

SÁCH GIÁO-KHOA

của Nhà Xuất-bản NAM-VIỆT

54-58, Phạm-hồng-Thái — SAIGON

Ban Tiểu-học :

- 1— Sử-ký Việt-Nam (lớp Nhì và Nhất) 22—25\$
- 2— Sử-ký Việt-Nam (lớp ba) 14—16
- 3— Sử-ký Việt-Nam (lớp tư) 14—15
- 4— Văn-phạm Việt-Nam (lớp Nhì)
và Nhất (in lần thứ ba) (duyệt-y) 16—18
- 5— Văn-phạm Việt-Nam (lớp ba) (duyệt-y) 11—13
- 6— Phân-tách tự-loại và Phân-tách câu
(lớp Nhì và Nhất) 12—14
- 7— Tác-văn (lớp Nhì và Nhất) (phương-pháp
cần-thiết để làm một bài tác-văn hay) 9—10
- 8— Tập làm văn (lớp ba) 14—15
- 9— Tập làm văn (lớp nhì) 11—13
- 10— Tập làm văn (lớp nhất) 11—13
- 11— 50 bài Âm-tả (lớp Nhì và Nhất) 16—18
- 12— Việt-văn giảng yểu (lớp Nhì và Nhất) 18—20
- 13— Ngữ-vựng (lớp năm và lớp tư) 13—15
- 14— Ngữ-vựng (lớp ba) 14—16
- 15— Ngữ-vựng (lớp Nhì) 16—18
- 16— Địa-lý (lớp tư) 16—18

Ban Trung-học :

- 1— Hoá-học (đệ-thất niên) (duyệt-y) 30—33
- 2— Việt-văn tuyển-tập (đệ-thất niên) 24—27
- 3— Bài hát tỳ-bà (đệ-tứ niên) 14—16

Loại Khảo-cứu :

- 1— Chánh-tả Việt-ngữ (trọn bộ hai cuốn) 38—42
- 2— Để tạo nên người học-trò hoàn-toàn 25—28

Sẽ phát hành :

Địa-lý (lớp ba)

Địa-lý (lớp nhì)

Địa-Lý (lớp nhất)

Kiểm-đuyệt số 1.079/T.X.B.,
ngày 26-12-52

Tại Nam-Việt : 14\$00
Ngoài Nam-Việt : 16\$00

VÔ-HỮU-TIÊM

Giáo-sư

NGŨ-VỰNG

LỚP-BA

BAN TIỂU-HỌC

(Soạn theo chương-trình của B.Q.G.G.D)

— TẬP NHẬN-XÉT

— HỌC TIẾNG

— BÀI TẬP ỨNG-

DỤNG

— CHÁNH-TẢ

— TẬP LÀM VĂN

Nhà Xuất-bản NAM-VIỆT

54, 58 Phạm-hồng-Thái — Saigon

VŨ-HỮU-TIÊM

Giáo-sư

NGŨ-VỤ'NG

LỚP BA

BAN TIÊU-HỌC

(Soạn theo chương-trình của B.Q.G.G.D)

- | |
|------------------------|
| - TẬP NHẬN-XÉT |
| - HỌC TIẾNG |
| - BÀI TẬP ỪNG.
DỤNG |
| - CHÁNH-TẢ |
| - TẬP LÀM VĂN |

Nhà Xuất-bản NAM-VIỆT

54, 58 Phạm-hồng-Thất — Saigon

Chương-trình Ngữ-vựng

LỚP BA, BAN TIÊU-HỌC

I— Thân-thể : Các bộ-phận bên trong. Bệnh-tật.

II— Quần áo : Các thứ áo ta (*đơn, kép, bóng*). Các bộ-phận của áo, quần. Các bộ-phận của một bộ âu-phục. Các thứ giày, mũ, nón.

III— Ăn uống : Các thứ đồ ăn. Các thứ đồ uống. Cách làm các thức ăn, uống (*xào, nấu, ninh, v.v...*)

IV— Gia-đình : Gia-tộc. Tổ-tiên. Họ nội. Họ ngoại. Anh em, chi em họ (*con chú, con bác, con cô, con cậu, đời con di*). Anh em cùng cha khác mẹ. Mồ-côi. Tình-cảm.

V— Nhà cửa : Nhà một tầng, nhà gác, nhà sàn, lầu, túp. Các phòng trong một nhà gạch. Các đồ dùng trong nhà.

VI— Súc-vật : Gia-súc. Ấc-thú. Chim, Cá. Rừng, núi. Chăn nuôi. Săn bắn. Nghề đánh cá.

VII— Thôn-quê : Nhà cửa, Vườn ruộng. Công-việc đồng-àng.

VIII— Thành-thị : Nhà cửa, Dinh-thự, Phố-xá, Xe cộ.

IX— Nghề-nghiệp : Các nghề-nghiệp. Đồ dùng của thợ. Các nhà máy.

CHÁNH-ĐỀ I : THÂN-THỂ (CÁC BỘ-PHẬN BÊN TRONG)

BÀI THỨ NHỨT

Thần-kinh-hệ

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Óc ở đâu ? 2— Hình thế nào ? 3— Màu gì ? 4— Mềm hay cứng ? 5— Óc để làm gì ? 6— Tủy sống ở đâu ? 7— Dây thần-kinh ở đâu ? 8— Thần-kinh-hệ là gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Thần-kinh-hệ : Cơ-quan truyền-dạt những cảm-giác và cử-dộng của thân-thể.

Não : Óc ở trong sọ, chất mềm, màu trắng xám ; óc là phần chính của thần-kinh-hệ.

Tủy thần-kinh : Tủy sống tức là chất mềm, sắc trắng ở giữa xương sống, truyền từ óc qua các đốt xương dọc suốt lưng.

Dây thần-kinh : Những dây nhỏ từ óc và tủy sống phát đi.

Tính-tự :

Quan-trọng : Đáng chú ý lắm.

Phụ-thuộc : Phụ theo, giúp vào.

Động-tự :

Cảm-giác : Biết nhờ cảm-xúc, động chạm.

Cử-dộng : Cất nhắc động đậy, không đứng yên.

Truyền-đạt : Chuyên-giao tới.

Thành-ngữ :

Tâm-thần bất định : Lòng dạ chẳng yên, chẳng tự-chủ, bối-rối, lộn-xộn.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Thân-thể người ta thì có là một bộ-phần nhưt ; các cơ-quan khác phải vào.

Thần.kinh.hệ gồm có và
 Nhờ có óc, ta suy-nghĩ và được.
 Dem cảm-giác ở ngoài vào cho óc biết và
 ý muốn của óc cho các bắp thịt phải là công-việc của những

IV— CHÁNH-TẢ

Não : Óc, đồng-âm với não : buồn phiền.

Lão (*dấu nga*) : Già, lâu năm.

Tủy (*dấu hỏi*), không có tiếng tủy.

Dây : Dây cùng họ với tiếng dài — **Giấy** : *giây-phút*.

Giác : Tỉnh, biết — **Rác** : Vật dơ, thừa, quét ra.

Cử : Cất, nhắc lên — **Cử** : Kiêng dưng — **Cử** : Con bệnh rét.

Truyền : Chuyên đi ; người trên sai bảo — **Chuyên** : Trao tay lẫn-lượ.

V— TẬP LÀM VĂN

Dùng mỗi tiếng sau này đặt thành câu :

Não, lão — Dây, giấy — Giác, rác — Cử, cử — Truyền, chuyên.

BÀI THỨ HAI**Tâm, can, tỳ, phế****I— TẬP NHẬN-XÉT**

- 1— Phổi ở đâu ? 2— Phổi có mấy lá ? 3— Họng thở ở đâu ?
 4— Trái tim ở chỗ nào ? 5— Hình tim ra sao ? 6— Tim chứa gì ?
 7— Gan màu gì ? 8— Lá lách ở đâu ?

II— HỌC TIẾNG**Danh-tự :**

Tâm : trái tim ; **huyết** : máu ; — **tâm-huyết**,

Can : gan ; **dảm** : mật ; — **can-dảm**,

Tỳ : lá lách ; **vị** : dạ dày ; — **tỳ-vị**.

Thận : cật.

Phế : phổi.

Khí quản : họng thở, ống cuống phổi.

Mạch : đường máu trong người ; — **huyết-mạch**.

Trưởng : ruột ; **đại-trưởng** : ruột già ; **tiểu-trưởng** : ruột non.

Tính-tự :

Đại : lớn, to,

Tiểu : nhỏ, bé.

Động-tự :

Lưu-thông : chảy suốt nơi này, nơi khác.

Tuần-hoàn : xoay vần.

Tiêu-hoá : tiêu tan đồ ăn hoá ra chất bổ.

Hô : thở ra ; **hấp** : hít vào ; — **hô-hấp**.

Thành-ngữ :

Lục phủ ngũ tạng : lục phủ : sáu cơ-quan trọng-yếu trong người : dạ dày, mật, tam tiêu (*trên dạ dày, giữa dạ dày, trên bong-bóng*), bong-bóng, ruột non, ruột già ; ngũ tạng : tim, gan, lá lách, phổi, cật (theo y-học ta và tây).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Máu từ ; đi khắp thân-thể rồi lại trở về trái tim. Trái tim và các là những bộ-phận của bộ máy Tim thì lo về máu, thì lo về hơi thở. Thở ra và hít vào là
 Làm tiêu-tan đồ ăn hoá thành ra chất bổ để nuôi thân-thể là công-việc của bộ máy

IV— CHÁNH-TẢ

Can : gan, đồng âm với **can** : ngăn cản ; dính-dáng.

Cang : cứng (trại của tiếng *cương*). Ví-du : Nhu thắng

cang : Mềm được, hơn cứng.

Tỷ : da dầy, đồng âm với **tỷ** : dầy tờ gái ; tỷ ; vết xấu.

Tì : đề tay lên.

Dạ dầy : Túi chứa đồ ăn ; **Dạ vàng** : tiếng thưa lễ phép khi nghe kêu, gọi tên (theo Bắc-Việt) ; nhìn-nhận rằng có, bằng lòng (theo Nam-Việt).

Giạ : Một thứ đồ dùng để dong thóc lúa ở miền Nam-Việt.

Rạ : Phần còn lại của cây lúa khi đã gặt rồi.

Quản : Ống dài, đồng âm với **quản** : một chức về quân đội.

Cai-quản : Đứng trông nom.

Quảng : Rộng-rãi.

Quãng : Một đoạn, một khoảng.

Trường : ruột, đồng âm với **trường** : nơi học-trò đến hằng ngày để học-hành ; **trường** : dài.

Chường : ra mặt ; chán-chường.

V— TẬP LÀM VĂN

Dùng mỗi tiếng sau này, đặt thành câu :

Can, cang.

Dạ dầy, dạ (vàng), giạ, rạ.

Quản, cai-quản, quảng, quãng.

Trường, trường học, chán-chường.

BAI THỨ BA

Bệnh-tật

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Đưa nhỏ phải đắp mền (chăn) khi nó mắc bệnh gì ? 2— Nét mặt mẹ nó lúc ấy thế nào ? 3— Người đàn ông đứng gần đầu giường nó là ai ? 4— Người ấy đang làm gì ? 5— Kể tên những đồ dùng để trên bàn.

II— HỌC TIẾNG

Danh-tư :

Bệnh (*bệnh*) : Đau ốm.

Bệnh-hoạn : Bệnh-tật, hoạn-nạn.

Bệnh-nhân : Người đau.

Bệnh-căn : Gốc bệnh.

Bệnh-chứng : Chứng của bệnh.

Bệnh-tình : Tình-trạng nặng nhẹ của bệnh.

Bệnh-viện : Nhà chữa người đau để chữa.

Trọng-bệnh : Bệnh nặng.

Bệnh cảm : Đau ốm vì nhiễm phải.

Cảm hàn : Đau cảm vì phải lạnh.

Cảm phong : Cảm gió.

Cảm thử : Cảm nắng.

Cảm sương : Cảm hơi nước ngoài trời.

Tính-tư :

Trọng : Nặng.

Sầu-não : Buồn phiền, rầu.

Động-tư :

Đề-phòng : Giữ-gìn trước.

Trị (điều-trị) : Chữa bệnh.

Kiêng, cứ : Tự cấm, nhịn.

Thành-ngữ :

Bệnh tông khẩu nhập : Bệnh theo miệng mà vào, mắc bệnh vì ăn uống.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Thiếu sức-khỏe thì dễ mắc Sức yếu mà đi mưa ướt thì dễ bị đi đêm khuya hay sớm quá thì bị, còn đi giữa trưa nắng thì bị
Mới bị cảm thì không trâm-trọng ngay, nhưng nếu không sớm để thành thì phải ăn uống lâu, có khi còn phải vào cho lương-y săn-sóc mới khỏi.

Vậy ta nên chớ để mà làm cho cha mẹ.

IV— CHÁNH-TẢ

Căn : Rễ, gốc — **Căng** : Kéo làm cho thật ngay phẳng.
Chứng : Nhìn-nhận, bằng cứ — **Trứng** (hột) : Khối thon-tròn do chim hay gà vịt đẻ ra, phần ngoài là vỏ, trong là trứng trắng, giữa là trứng đỏ (màu vàng); những viên tròn đẻ nở ra con, ở trong bụng cá.

Cảm : Không có tiếng cảm.

Nhiễm : Không có tiếng nhiễm.

Hàn : Lạnh ; **Hàn** : Gắn lại đồ bẽ, vỡ, thủng — **Hàng** : Đầy thứ-tự ; phục theo ; đồ để bán ; chỗ bán đồ.

Thử : Không có tiếng thử .

Gió : Không-khí chuyển-dộng — **Đó** : Một thứ cây để làm giấy.

Sương : Hơi nước trên mặt đất — **Xương** : Vật cứng và chắc hợp thành khung thân-thể của động-vật có xương sống.

V— TẬP LÀM VĂN

Dùng những tiếng sau này, đặt thành câu :

Bệnh, bệnh-hoạn, bệnh-nhân, bệnh-căn, bệnh-chứng, bệnh-tình, bệnh-viện, bệnh-cảm.

BÀI THƠ TƯ

Tàn-tật

I— TẬP NHẬN XÉT

1— Tại sao người ăn mày lại phải có con chó dẫn đường và tay phải cầm gậy quơ ? 2— Tại sao có người phải ra dấu hiệu bằng tay ? 3— Tại sao nghe nói chuyện mà một người cứ ngo-ngần ? 4— Tại sao có người đọc sách mà để sách xa tầm mắt quá ? Có người lại cúi gằm quá vậy ? 5— Người không đủ hai tay, hai chân là người gì ? 6— Người hư một mắt là người gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Tật : Thân-thể không đầy đủ. **Tật bệnh** : đau ốm.

Người tàn-tật (tàn : thiếu) : Người bị thiếu hay bị hỏng một phần nào trong thân-thể.

Người mù (đui) : Người hư mắt, không trông thấy gì nữa.

Người chột : Người hư một con mắt, còn một mắt tốt.

Người câm : Người không nói được.

Người điếc : Người không nghe được.

Người viễn-thị (viễn : xa ; thị : trông thấy) : Người chỉ thấy xa.

Người cận-thị (cận : gần) : Người chỉ thấy gần.

Người cụt : Người mất một tay hay một chân.

Tính-tự :

Manh : Mù — **Á** : Cảm — **Lung** : Điếc — **Khờ-sở** — **Què**.

Động-tự :

Thương-xót — **Giúp-đỡ**.

Thành-ngữ :

Chứng nào, tật nấy : Vẫn hư-hỏng như trước.

Tiền mất, tật mang : Mất tiền chữa mà tật bệnh vẫn còn.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Sinh ra đời, có những người vô phước bị thiếu hay bị hư một phần trong thân-thể : ấy là những Người bị hư mắt, không thấy đường là Người không nói được và không nghe được là người . . . và . . . Người thiếu một mắt là Người thiếu một tay hay một chân là người Đi khập-khiễng, cà-nhắc vì hai chân không đều là người

Tất cả những người tàn-tật đều Ta nên và họ.

IV— CHÁNH-TẢ

Tàn : Thiếu ; còn sót về chót sau ; làm ác, hại—Tàng : Giấu cấ, chứa trữ.

Xót : Xót xa, chua xót, thương xót — Sót : Còn sót lại, còn quên lại.

V— TẬP LÀM VĂN

Hãy tả sơ qua điệu-bộ một người mù, một người điếc, một người câm, một người cụt, một người què.

Đối với những người ấy, ta phải thế nào ?

Tại sao ?

CHÁNH-ĐỀ II : QUẦN ÁO

BÀI THỨ NĂM

Các thứ áo ta

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Ở đâu, và những ai thường mặc áo dài ? 2— Khi nào thì người ta mặc áo kép ? 3— Áo bông ? 4— Áo mớ ba là thế nào ? 5— Mặc quần áo ta trông thế nào ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Y-phục (y : áo ; phục : quần áo) : Áo quần.

Y-thường (thường : quần ; áo che đàng trước) : Áo quần.

Xiêm-y (xiêm : áo che ngực) : Xiêm áo.

Đơn-y : Áo đơn, không có lót.

Nam-phục : Quần áo ta.

Áo kép : Áo có lót.

Áo bông : Áo có lông bông ở trong.

Đờ bà-ba (tiếng miền N.V.) : Quần áo cánh, quần áo cộc.

Quần xà-lỏn (tiếng miền N.V.) : Quần đùi.

Yếm : Thứ đồ mặc che ngực đàn-bà thôn-quê miền Bắc-Việt.

Tính-tự :

Chỉnh-tề : Ngay-ngắn, càn xứng.

Đơn-giản (đơn-sơ, giản-dị) : Thường-thường.

Sang-trọng : Đẹp và quý.

Gọn-gàng : Vừa dùng.

Động-tự :

Ấn-mặc : Che thân bằng áo quần; miền Nam nói là **bắn dờ**.

Thắng bộ : Mặc quần áo tốt, đẹp, sang.

Thành-ngữ :

Tích ý phòng hàn : Trữ áo để hồ lúc lạnh rét.

Y-phục xứng kỳ đức : Áo quần phải xứng với đức.

(*Có ý nói ấnmặc tùy theo địa-vị, tài-đức*)

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ngày xưa ta chỉ mặc Nam-phục có nhiều
thứ ; mùa nóng thì mặc mùa lạnh thì mặc . . .
. những người giàu hay mặc áo có lót gọi là . . .

Cách ấnmặc của ta có tánh-cách Trước hết
mặc quần đùi, rồi đến có đi đâu, thì mới
cần cho là đủ, chớ cũng không cần
phải ấnmặc

IV— CHÁNH-TẢ

Dài : Đường nằm của chiều dọc nhiều ít, (*không có tiếng giải hay rài*).

Che : Đậy kín, lấp đi.

Che.chở : Bình-vực, đỡ.

Tre : Cây tre (thứ cây trồng làm rào cao, hay dùng để
đan vì tre có thể chẻ pha ra nan được ; tre để nguyên cây
to thì dùng làm kèo hay cột nhà rất bền)

Xứng : Vừa đúng hợp, (*không có tiếng sứng*).

Giản : Đơn-sơ, (*không có tiếng giản hay rản*).

Sang : Sang-trọng.

Xang : một tiếng đờn (*hồ, xừ, xang, xẽ...*)

V— TẬP LÀM VĂN

Dùng những tiếng sau này đặt thành câu :

Y-phục — Nam-phục — Đơn-y — Xiêm-y — Chính-tề
— Giản-dị — Sang-trọng — Thắng bộ.

BÀI THỨ SÁU

Bộ-phận của áo, quần

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Chiếc áo có mấy bộ-phận ? 2— Là những bộ-phận nào ?
3— Cổ áo thế nào ? 4— Tay áo thế nào ? 5— Chiếc quần có những
bộ-phận nào ? 6— Ống quần thế nào ? 7— Nút áo để làm gì ?

II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Cổ áo, vai áo, tay áo, vạt áo, tà áo, thân áo, khuy áo
nút (cúc), túi áo, lưng quần, đáy quần, ống quần, lai quần.

Tính-tự :

Rộng, chật, dài, ngắn, cut (cut : ngắn, *tiếng miền Nam*),
sát; vừa vặn (*không rộng không chật*), bầu (*vòng cong*), khéo.

Động-tự :

Xóc cổ áo. Gài cúc áo. Xắn, vén.

Thành-ngữ :

Quần một manh, áo một mảnh ; Rách-rười.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Người thợ may thì áo quần ta mặc
cổ áo không trễ xuống vì , trễ xuống là , mà
cũng không , vì chật là ngột, khó thở ;
. không rộng quá vì rộng hay dài ;
quá thì lung-thung. Áo dài khéo cắt thì hai đều
nhau và mà thì ôm, úp vào nhau.

Mặc áo thì ta phải và cho ngay ngắn, chớ để đứt khuy, tuột chỉ mà cũng đừng tay áo hay áo, trông không được chỉnh-tề.

IV— CHÁNH-TÀ

Rộng : Dư chỗ, trái với chật hẹp — **Giộng** : con sâu trong kén con tằm, ăn rất ngon (*giộng tằm*) — **Dộng** : ăn (*tiếng nói miền Nam, khi giận : động cơm*).

Chật : Thiếu chỗ, đồng nghĩa với hẹp — **Trật** : Sai, không đúng.

Sát : Khit, không chứa hờ. **Sát** : Giết, xem-xét — **Xát** : Chà miết. **Xan-xát** : Nhiều, đầy (*nói về nhà cửa*).

Xốc : Nhắc lên để sửa. **Xốc-xếch** (*xốc-xếch*) : Không ngay, (*không có tiếng sớ*).

Xắn (*xắn*) : Vén cuộn lên — **Sấn** : Đi bắt; cứng lại.

Rách-rướn : Lủng tưa (*quần áo*) — Không có tiếng **dách, giách**.

V— TẬP LÀM VĂN

1.— Kể những bộ-phận của một chiếc áo, một chiếc quần.

2.— Gả một bộ quần áo thường.

BÀI THỨ BẢY

Âu-phục

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Trò thấy những người mặc âu-phục không? 2— Họ ăn-mặc như vậy trông có gọn không? 3— Áo thế nào? 4— Áo trong thế nào? 5— Trò có thích mặc âu-phục không? 6— Tại sao?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Âu-phục : (âu phương Âu, châu Âu) : Áo quần của người phương Âu.

Áo thung : Áo lót trong.

Áo lót (*sơ-mi*) : Áo mặc phủ áo thung.

Áo ngoài : Áo thường mặc ngoài phủ áo lót.

Lễ-phục : Áo mặc đi dự lễ, dự hội (*xi-mô-kinh, xi-pên, xe*).

Ca-vát : Dải thắt ở cổ áo sơ-mi cho đẹp và theo lễ-nghi (*miền Nam gọi đùa là khô-mực vì đồng minh con mực*).

Nơ : Dải thắt như hai cánh bướm cong nằm ngang trên cổ sơ-mi.

Tính-tự :

Gọn-ghe, lịch-sự, thanh-nhã.

Động-tự :

May sấm, sửa-soạn, nhìn, ngắm, trang-diện (*lò chuoát bề ngoài*).

Thành-ngữ :

Túc ự túc thực (*thực : ăn*) : Đủ ăn đủ mặc.

Tục-ngữ :

Hơn nhau tấm áo, manh quần.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Hàng ngày, đi làm, anh tôi mặc Tôi thấy trước hết, anh tôi mặc rồi đến Mặc quần, xỏ giày rồi anh tôi thắt hay Đứng trước kiếng gương để mà đầu đó rồi anh tôi mặc

Cách ăn-mặc của anh tôi trông và ; nhưng mẹ tôi nói sự để như thế đắt hơn may những bộ quần áo ta nhiều lắm.

IV— CHÁNH-TÀ

Sơ : Mời bắt đầu ; không thân — Xơ : Tựa ra. Xác xơ. Xơ mít.

Dải : Miếng vải hay lụa nhỏ và dài — Giải : Giảng cho rõ ; tháo cởi ra ; đem người tội đi.

Dống : Có hình-dáng hay tánh-cách như nhau—Giống : Cùng một giòng — Rống : Tiếng trâu bò kêu lớn.

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một bộ âu-phục.

Trò thích mặc âu-phục chẳng ?

Tại sao ?

BÀI THƠ TÁM

Giày dép, mũ nón

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Giày dép để làm gì ? 2— Giày khác dép thế nào ? 3— Có mấy thứ giày ? 4— Có mấy thứ dép ? 5— Giày dép làm bằng gì ? 6— Ai làm giày dép ? 7— Mũ, nón để làm gì ? 8— Có mấy thứ nón, mũ ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Giày ta, giày hàm nhái, giày cao cổ, giày không cổ, giày ống, hia, giày cao gót, dép. Thợ đóng giày, thợ giày.

Nón, mũ, khăn, nón chóp, mũ nồi, mũ dạ (ní), mũ luỡi trai, mũ trắng, mũ chào-mào.

Tính-tự :

Láng (bóng), xinh, nền, vừa khít, tròn, nhọn, bằng, cao, thấp, mềm.

Động-tự :

Đi giày (mang giày), lau chùi, đánh bóng, đánh giày, đội, gỡ, giờ, chải.

Thành-ngữ :

Chân giày chân dép : Hấp-tấp vội-vàng ; giàu có.

Hia bầy dậm : Mau lẹ.

Không nón, không áo : Lật-dật, không kịp đội nón-mặc áo tử-tế.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Đi ra ngoài, mặc áo quần tử-tế thì phải và Đưa dự lễ, mặc áo dài thì phải và mặc âu-phục thì phải

Muốn đi giày thì phải đặt đo chân ta mới đúng

Ở xứ nóng, về mùa hè, người ta đội Các thiếu-nữ và những người ở ruộng hay đội Lính thì đội mũ và đi Ở thành, nhiều thiếu-nữ ưa đi Muốn giữ-gìn cho sạch và đẹp thì nón, mũ, phải năng và giày dép phải năng

IV— CHÁNH-TÀ

Giày : Đồ bằng da, vải hay cao-su có mũi, đế và gót, mang ở chân — Dày : Ngược nghĩa với mỏng — Rày : Nói nặng với người có lỗi ; lúc này ; bây giờ.

Chóp : Ngọn cao và nhọn (không có tiếng tróp).

Trắng : Màu vôi, phấn chưa pha, màu sữa, tuyết (không có tiếng chắng).

Xinh : Xinh đẹp — Sinh : Sinh đẻ ; học-sinh.

Giờ, giờ : Lấy ra — Dỡ : Cản dỡ — Dở : Dở-dàng.

Dậm, dậm, dậm đường : 4 cây số — Giậm : Vá vào chỗ hư-hỏng, chỗ thiếu.

Rậm, rậm : Cộm mắt ; Rậm : Nhiều cây, lá.

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một đôi giày, đôi dép, cái nón, cái mũ.

So-sánh dép với giày, nón với mũ. Nói công-dụng của từng món đồ.

CHÁNH-ĐỀ III :
ĂN UỐNG

BÀI THỨ CHÍN

Các thứ đồ ăn

I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Tại sao người ta phải ăn ? 2— Người ta ăn những gì ?
3— Thịt cá nên ăn như thế nào ? 4— Kể tên mấy thứ rau ? 5—
Những rau nào ăn sống ? 6— Trứng và sữa ăn có bỏ không ? 7—
Kể tên mấy thứ bánh ? 8— Ta thường ăn những quả (trái cây) gì
sau bữa ăn ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Cơm, cháo, cơm nếp, xôi, xôi đậu, xôi vò, xôi xéo. Đồ
ăn. Thịt, cá, tôm, cua, sò.

Rau, đậu, trái cây, bánh, đường, sữa.

Tính-tự :

Chín, nhừ, nát, khô, sống, khét, khê, sượng, rời.

Tươi, ươn, héo, úa.

Động-tự :

Dọn cơm, bày-biện, múc, bung, bổ-đường (bổi-bổ
nuôi sống).

Thành-ngữ :

Cao-lương, mỹ-vị : Đồ ăn ngon quý.

Sơn hào, hải vị : Đồ ăn ngon lấy ở núi ở biển.
Của ngon, vật lạ : Đồ ăn ngon, đồ quý vì chưa từng thấy.

Cơm dẻo canh ngọt : Lời khen về khéo nấu ăn.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Người ta phải mời sống được. Gạo đem nấu mà mềm, khô thì thành ; nấu nhiều nước mà gạo thì thành Cơm khéo nấu thì vụng nấu thì hoặc

Muốn nấu món ăn cho ngon thì phải mua được hay còn chờ đã rồi thì không tài gì nấu ra thơm ngon được. Cả đến cũng chờ mua những thứ đã hay đã

Những đồ ăn thân-thể, ngoài thịt, cá, rau, đậu, còn phải kể và các thứ nữa.

IV— CHÁNH-TẢ

Cháo : Món ăn nấu gạo như với nhiều nước lỏng —
Tráo : Đồi lên. Tráo-trở : Lật-long, xử đối khác, ngược hẳn lại với điều giao-kết.

Xôi : Gạo nếp ngâm rồi đem hấp chín—Sôi : Chuyển-động vì nóng quá (nói về chất lỏng).

Trái (quả) : Vật kế tiếp theo hoa do cây sinh-sản ra.
Trái (quấy) : Sai, trật, có lỗi, ngược nghĩa với phải —
Chái : Căn phu ở đầu nhà.

Sữa : Chất đồ ăn trắng lỏng ở vú chảy ra của động-vật (loài có vú) để nuôi con.— Sữa (dấu hỏi) : Chừa chỗ hư-hỏng (không có tiếng xử).

Sống : Còn hơi sức.— Xống (B.V.) tiếng chỉ về quần đàn bà xưa và thường đi đôi với tiếng áo : xống áo.

V— TẬP LÀM VĂN

Hãy tả một mâm cỗ và so-sánh với mâm cơm thường.

(bữa cỗ có nhiều món ăn ngon, quý, còn bữa cơm thường thì chỉ có những món ăn thường-hàng ngày).

BÀI THƯ MƯỜI

Các thứ đồ uống

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Tại sao ta phải uống nước ? 2— Ta uống những gì ?
3— Sáng dậy hay trước khi ngủ nên uống nước thế nào ? 4— Sau bữa ăn nên uống nước gì ? 5— Cà-phê, uống có hại không ? 6— Nước trà pha đậm uống có tốt không ? 7— Tại sao gọi là nước đá ? 8— Say rượu có hại ra sao ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Nước (thủy ; nước) : Chất lỏng uống được.

Trà : Nước pha nấu với trà.

Cà-phê : Nước pha với bột xay bằng hạt rang của trái cà-phê.

Rượu : Nước cất bằng hơi của men nấu với gạo, bắp hay mía, v.v...

Nước đường : Nước mía nấu ra đường.

Nước cốt : Nước ép hay vắt ở trái cây, thịt, v.v...

Nước đá : Nước đông lại cứng như đá và lạnh lắm.

Tính-tự :

Thanh : Trong.

Trọc : Đục.

Hương : Thơm.

Say : Ốc không bình-tĩnh, thiếu sức nhận-xét rõ-ràng do rượu, thuốc hay điều gì, vật gì gây ra.

Tỉnh : Hết say, ngược nghĩa với túy là say.

Độc : Làm hại, ác.

Khát : Cần uống.

Động-tự :

Uống : Nuốt chất lỏng (âm : uống ; âm thực : ăn uống).

Pha trà : Đổ nước sôi vào bình có trà cho ra nước trà.

Pha cà-phê : Đổ nước sôi vào bình lọc có cà-phê cho được nước cà-phê.

Lọc : Làm cho trong.

Thành-ngữ :

Trà dư, tửu hậu : Sau buổi uống trà, uống rượu ; thư-nhàn, dư-dã.

Âm thủy tư nguyên : Uống nước nhớ nguồn. (Nhớ người làm ơn, người gây dựng ra).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Lúc ta . . . là lúc ta muốn uống . . . Nước ta uống là đã . . . cho . . . và không có chất gì . . .

Nếu đem nấu sôi rồi đổ liền vào bình có . . . thì thành nước . . . ; còn nếu đổ vào hộp . . . thì thành . . . Cà-phê hay trà cũng đều nên . . . chứ đừng nấu.

Trẻ con thì ưa nhất là nước chanh hay nước cam và thường là . . . có . . . Nhiều người lớn thích uống . . . và khi họ uống nhiều thì . . . đến khi hết say mà . . . lại thì người cũng mệt.

Những người đau bệnh mới lành mạnh thường uống . . . trái cây hay thịt bò ép để bổ sức.

IV— CHÁNH-TẢ

Trà (chè) : Lá cây trà hay nước pha trà — **Chà :** Chà đạp ; **Chà ! :** tiếng thốt ra để khen.

Say : say mê, say-sưa — **Xay :** xay bột, xay lúa.

Rượu : Không có tiếng rượu, giượu, riệu — **Diệu :** hay, khéo, đẹp, tài (kỳ-diệu, tuyệt-diệu).

Dư : Có thừa. **Dư :** Tiếng đặt sau câu hỏi cho nhẹ

nghĩa, thay cho tiếng à (anh cũng làm thế dư ? thế à ?) (không có tiếng dư hay giư).

V— TẬP LÀM VĂN

Tả công việc pha một bình trà hay cà-phê.

1/ Lúc nào ? lý-do pha trà ?

2/ Đun nước : tráng ấm, siêu, đổ nước trong, đặt lên bếp, lò, tránh ám khói, chờ nước thật sôi.

3/ Rửa soạn bình, chén, đĩa, ly, tách ; lấy trà.

4/ Đổ nước sôi vào bình rót ra. . . .

BÀI THỨ MƯỜI MỘT**Cách làm thức ăn****I— TẬP NHẬN-XÉT**

1— Muốn có một bữa ăn thì phải làm gì ? 2— Nấu cơm thế nào ? 3— Xào đồ ăn thế nào ? 4— Chiên (rán) thế nào ? 5— Ninh làm sao ? 6— Người làm nghề nấu ăn gọi là gì ? 7— Trong gia đình thì ai lo việc nấu ăn ? Tại sao ?

II— HỌC TIẾNG**Danh-tự :**

Mắm, canh, chả, chả giò, cuốn, gỏi, nem, chả lụa, giò, thịt quay, xá-xiú.

Dưa, dưa cải chua, cà nén, cà muối.

Thức ăn. Thực-phẩm (đồ ăn). Món mặn, món nhạt, món xào. Người đầu bếp. Đồ gia-vị.

Tính-tự :

Vừa, mậu, nhạt, béo, thơm, ngon, ngọt, chua, dòn, dẻo, cay.

Động-tự :

Nấu, chiên, xào, ninh, chưng, hầm, nêm, cuộn, quăn, quay, nướng, rán

Thành-ngữ :

Nem công chả phụng : Nem bằng thịt công, chả bằng thịt phụng (*chim công, chim phượng*), ý bóng là : món ăn quý, ngon, lạ.

Cơm dừa muối : Ý nói cơm ít đồ ăn, thức ăn (*nghĩa khiêm-nhượng*).

Tục-ngữ :

Ăn mặn khát nước : Nghĩa bóng là làm ác thì sẽ gặp điều chẳng lành.

Ăn mắm thì ngấm về sau : Ăn cơm không thức ăn, cực khổ.

Cơm lóng nhạc ngựa : Cơm nhà nghèo để phần người vắng mặt, vì ít nên không đầy chắt giữa 2 tô úp lại nhau thành ra lóng-lẻo, cầm lẫn được như nhạc ngựa.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Trong bữa cơm ta ăn, ngoài cơm là món chính, thường thường có nhiều Những thức ăn thì gồm có và là đủ trong bữa cơm hằng ngày. Trong bữa cơm nào cũng có nước-mắm, trừ ra có rồi thì thôi. Món hay thì thường hay ăn với Chiên mà ăn ngay lúc còn nóng thì Món cá ăn sống với rau và dấm thì là ăn

Trong mâm cỗ thì thường có nhiều món : Những món ấy mà được khéo thì ăn rất mà muốn nấu món ăn ngon thì phải có đủ

IV— CHÁNH-TẢ

Chả : Món ăn làm với thịt hay cá băm hay đã nhỏ đem chiên. — **Trả (giả) :** Đưa tiền hay đồ vật lại người khác vì mình mượn của họ. — **Trả tiền :** Đưa tiền mua.

Giò : Món thịt đã, bó lá thật chặt rồi luộc ; thứ bầy chim. — **Dò :** Muốn biết trước một cách kín giấu.

Rán : Chiên, làm chín thịt, cá, khoai bằng mỡ. **Rán :**

Cổ, gắng sức — Gián : Con gián ; làm dính vào.

Xào : Đề chảo nóng, cho mỡ sôi lên rồi bỏ đồ, thịt, rau vào, đảo qua lại mấy lần rồi đem ra lúc mới vừa chín. —

Sào : Cây dài bằng tre, nửa hay trúc dùng để đẩy ghế thuyền.

V— TẬP LÀM VĂN

Má, chị, hay người đầu bếp của trò nấu một bữa cơm. Trò đã nấu phụ, hay đã nhận thấy thế nào, hãy tả ra.

BÀI THỨ MƯỜI HAI**Cách làm các thức uống****I— TẬP NHẬN-XÉT**

1— Trò có biết làm nước đá chanh, nước cam tươi hay một món gì uống không ? 2— Nước cam vắt ra để nguyên không pha nước lã thì gọi là gì ? 3— Nước chanh vắt nguyên như vậy thì thế nào ? 4— Uống có tốt không ? 5— Muốn uống nước me thì phải làm sao ? 6— Uống nhiều nước đường có tốt không ? 7— Pha cà-phê sữa thì làm thế nào ?

II— HỌC TIẾNG**Danh-tự :**

Nước cam, nước chanh, nước cam ép, nước cốt cam, nước me, nước đá chanh, nước cam tươi, nước đá sữa, nước đá cà-phê, nước mía, nước dừa...

Tính-tự :

Mát, mát lạnh, bồi, đắng, giải nhiệt (*làm tan sức nóng*).

Động-tự :

Giải khát (*uống đồ nước cho hết khát*).

Vắt, nặn, hoà, pha, quấy (*nguyễn*).

Câu đối :

Bán dạ tam bôi tửu : Nửa đêm ba chén rượu.

Bình minh nhất trần trà : Sáng sớm một ly trà.

Thành-ngữ :

Trà đình, tửu điểm : Giếm uống trà, bán rượu.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Đồ uống ta thường dùng là nước trái cây
. . . với nước lã có . . . đường. Lấy một ly (cốc) nước
trong, hòa đường vào . . . cho tan, cắt một miếng chanh
nhỏ . . . vào, . . . cho đều thì thành một ly ;
cắt một nửa trái cam vắt vào thì thành ; cho
thêm vào một cục nước đá thì

Nước cam vắt ra, không pha thì là Ở
nơi trồng nhiều dứa thì người ta hay uống Cà-
phê nóng pha sữa thì thành Sữa pha với nước
đá thì thành Me cạo vỏ đi đem nấu chín rồi
pha đường thì thành uống . . . và

IV— CHÁNH-TẢ

Chanh (Cây hay trái, rễ, lá, hoa). Cây **chanh**, quả
chanh — **Tranh** : Bức vẽ để treo chơi ; **Tranh** : Giành
nhau.

Sữa : Chất lỏng màu trắng rất hồ, (không có tiếng xữ)

Dừa : Cây dừa, lá dừa, trái dừa (không có tiếng
giữa, rừa).

Rễ : Rễ cây, phần cây dưới gốc ăn xuống đất — **Dễ** :
Dễ-dàng, trái nghĩa với khó (không có tiếng giễ).

V— TẬP LÀM VĂN

Hãy tả những cách làm một ly nước đá chanh hay
nước cam, một ly cà-phê sữa hay cà-phê nước đá.

1/ Lúc nào, như dịp gì ?

2/ Lấy nước. Sữa-soạn, ly cốc

3/ Đem đường, trái cây, nước đá

4/ Pha đường tan vào nước, vắt trái cây.

5/ Đem mời

CHÁNH-ĐỀ IV : GIA-ĐÌNH

BÀI THỨ MƯỜI BA

Gia-tộc, tổ-tiên

I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Gia-đình thường có những ai ? 2— Ông thường làm gì ?
3— Bà làm gì ? 4— Cha mẹ làm gì ? 5— Các con cái làm gì ?
6— Gia-đình khác gia-tộc thế nào ? 7— Tổ-tiên là những ai ? 8—
Thường những ngày nào phần đông người ta trong gia-tộc tụ-
hợp nhau ?

II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Gia-đình (gia : nhà ; đình : sân) : Chỗ gia-quyển ở
chung với nhau.

Gia-quyển (quyển : thân yếu) : Những người thân-
yếu trong một gia-đình, một nhà.

Gia-tộc (tộc : họ) : Họ-hàng.

Gia-tiên : Tổ-tiên nhà mình.

Tổ-tiên (tổ : ông ; những người bề trên trong họ mà
đã chết ; tiên : trước, người đã chết) : Ông cha đời trước.

Phụ, mẫu, tử-tức : Cha, mẹ, con cái (tức : con).

Huynh-đệ : Anh, em.

Tỷ-muội : Chị, em.

Thúc, bá : Chú, bác.

Cậu, Cô, Di : di.

Gia-trưởng : Chủ gia đình.

Tộc-trưởng : Người lớn tuổi nhất trong họ.

Tinh-tự :

Đông-đức (đông-đạo) : Thanh, thịnh-vượng (lợi đến nhiều và bền lâu).

Hiếu-đễ : Thảo với cha mẹ, kính nhường anh chị.

Động-tự :

Kinh. Ái : yêu.

Hoài-cảm, hoài-niệm : Tưởng nhớ.

Mặc-niệm : Lặng nhớ, lặng-lẽ mà tưởng nhớ.

Đoàn-tụ : Hội-hợp đầy-đủ.

Tục-ngữ :

Gia bản tri hiếu tử : Nhà nghèo mới biết con có hiếu.

Huynh-đệ như thủ túc : Anh em như tay chân.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Người ta ai cũng có là họ-hàng gồm cả v.v... Trong gia-tộc thường có nhiều mỗi gia-trưởng đứng đầu một và mỗi gia-đình là nơi của tất cả : trên thì có ông, bà, rồi đến và các

Thờ cúng là bổn-phận của cả gia-tộc, nên hằng năm, gần tết, những người trong họ phải nhóm nhau lại gọi là chạp họ để tỏ lòng , tổ-tiên. Và đến tết, gia-đình nào cũng bày đồ thờ nên đến nhà ai cứ trông bàn thờ là có thể biết nhà ấy có hay không vậy.

IV— CHÁNH-TẢ

Chung : Cùng nhau, của mọi người ; hết ; cái chuông

— **Trung** : Ở giữa ; hết lòng với người, với nước.

Trước : Ở trên, đi trước ; đến sớm (ngược nghĩa với

sau)— **Chước** : Mưu chước, mẹo để làm được việc. **Châm-chước** : Bọt.

Trưởng : Lớn, đứng đầu— **Chưởng** : Chức mình giữ.

Chưởng ấn : Chức người giữ ấn ; dấu để đóng vào giấy-tờ. **Chưởng-ly** : Một chức trong toà-án.

Chi : Chân tay (*tứ chi*) ; xài ra (*chi tiêu*) ; cành cây —

Tri : Biết. **Tri-âm** : Biết tiếng, tính về nhạc ; bạn thân.

Tri-kỷ : Biết mình, bạn thật thân.

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một buổi tối ở nhà hay một buổi đoàn-tu của gia-tộc.

1/ Nhân dịp nào ?

2/ Mỗi người trong gia-tộc thế nào ? làm gì ?

3/ Các con cháu thế nào ? làm gì ?

4/ Kết-luận : Tình thân ái.

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

Họ nội, họ ngoại

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Họ bên nội thì có những ai ? 2— Bên ngoại có những ai ?
3— Anh em, chị em họ là những ai ? 4— Anh em hai giòng là thế nào ? 5— Anh em rề là thế nào ? 6— Chị em dâu là thế nào ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Nội-tổ : Ông nội, cha của cha.

Tổ-mẫu : Bà nội, mẹ của cha.

Ngoại-ông : Ông ngoại, cha của mẹ.

Ngoại-bà : Bà ngoại, mẹ của mẹ.

Bá-phụ : Bác, anh ruột cha.

Cô : Chị hay em của cha.

Thúc-phụ : Chú, em trai của cha.

Cậu-phụ : Anh hay em của mẹ.

Di : Chị hay em của mẹ.

Tông-tỷ-muội : Chị em họ.

Tông-huỳnh-đệ : Anh em họ.

Tôn-chi : Những nhánh nhỏ trong một họ.

Tôn-thân, tôn-tộc : Người thân-thuộc cùng một ông.

tổ.

Tôn-thống : Giòng-giỏi một họ.

Tinh-tự :

Thân-thích : Thuộc họ nội, họ ngoại (trong họ).

Thân-thiết : Gần nhau về cảm-tình.

Động-tự :

Tương-ái : Cùng thương yêu nhau.

Tương-thân : Cùng thân.

Tương-trợ : Giúp đỡ nhau.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Họ hàng thì chia ra nội, ngoại ; cha của cha là . . . :
 . . . tức là ông nội ; tức là bà nội là mẹ của
 cha ; cha của mẹ là tức là ông ngoại ; . . .
 . . . là mẹ của mẹ tức là bà ngoại. Anh của cha là . . .
 . . . tức là bác ; là chú tức là em của cha. Em
 gái hay chị của cha thì là . . . Em trai hay anh của mẹ
 là tức là cậu ; . . . là em hay chị của mẹ.

Anh em họ là còn là
 chị em họ. Những người thân-thuộc cùng một ông tổ thì là
 hay ; còn là giòng-giỏi
 một họ.

Họ hàng thì chia ra nhiều ngành gọi là Tuy
 vậy, đều là những người cả, nên phải . . .
 , để tỏ cảm-tình . . .

IV— CHÁNH-TẢ

Ruột : Nghĩa bóng là rất thân-thiết, cùng cha mẹ, ông
 bà (không có tiếng duột, giuột).

Trai : Ngược nghĩa với gái ; đồng âm với con trai,
 cùng loại với con hến, sò.— **Chai** (B.V.) : Thứ đựng rượu
 bằng thủy tinh (ve chai). **Chai** ; Chai tay : phần cứng lại vì
 cọ sát, làm nặng.

Di : Em mẹ.— **Gi** : cái gì, làm gì (tiếng đề hỏi).— **Ri** :
rù-ri (tiếng đời) : nói nhẹ nhàng, nho nhỏ.

Dòng : dòng nước.— **Giòng** : giòng-giống. — **Ròng** :
 dùng và không pha trộn.

V— TẬP LÀM VĂN

Em tả sơ qua một ông bác, chú, cậu, một bà cô, di, mẹ
 và nói tánh-nết mỗi người.

BAI THỨ MƯỜI LĂM

Con hai giòng. Mồ-côi (bồ-côi)

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Con hai giòng là thế nào ? 2— Viện mồ-côi để làm gì ? 3—
 Viện dục-anh để làm gì ? 4— Tại sao lại gọi là mồ-côi ? 5— Trẻ
 mồ-côi mẹ thì gọi người cha kế là gì ? 6— Đàn-bà có chồng chết
 gọi là gì ? 9— Trẻ bị cha mẹ chết hết thì gọi là gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Con hai giòng : Con cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ
 khác cha.

Dượng : Chồng khác của mẹ tức là cha ghê. Chồng
 của di cũng gọi là dượng.

Kế-tử : Con nuôi nối giòng.

Kế-mẫu : Mẹ kế vì mẹ ruột đã chết (mẹ ghê, di ghê).

Kế-phụ : Cha kế vì cha ruột mình đã chết.

Cô-nhi : Trẻ mồ-côi.

Cô-tử : Mồ-côi cha.

Ai-tử : Mồ-côi mẹ.

Quan-phu : Đản.ông goá (vợ chết).

Quả-phụ : Đản.bà goá.

Cô-ai-tử : Con mồ-côi cả cha mẹ.

Tinh-tự :

Trắc-ấn : Thương xót.

Cơ-hàn : Đói lạnh, rét.

Khô-sở : Thiếu về sự sống : ăn, mặc, ở, hay lòng có chuyện buồn, khó chịu mà đau-dớn.

Cô-đơn : Không ai thân-thích, lẻ loi một mình.

Động-tự :

Cứu : Giúp đỡ.

Tế-bần : Cứu kẻ nghèo.

Trợ-cấp : Giúp tiền hoặc lương-thực.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Thường-thường các con.cái trong một gia-đình là do cùng một cha mẹ sinh ra. Nhưng cũng có ít gia-đình có con cái cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha, ấy là những đứa

Con riêng của vợ thì gọi cha kế là tức là
 Còn con riêng của chồng thì gọi mẹ kế là
 tức là hay Những
 đứa trẻ sớm mất mẹ là tức là ;
 sớm mất cha là tức là Sớm mất
 cả cha mẹ là hay
 Có vợ chết đi thì người chồng là tức là

Chiến-tranh gây ra nhiều và
 Họ rất làm cho ta phải động lòng
 Vậy ta phải họ, cho đời
 họ bớt

IV— CHÁNH-TẢ

Trẻ : Còn ít tuổi ; trẻ nhỏ, trẻ con, trẻ tuổi, trẻ thơ.—

Chẻ : Lấy dao bõ theo chiều dọc.

Trắc : trắc-trở ; có điều ngăn, cản ; Gỗ trắc.—**Chắc** : tốt bền lâu, vững chắc ; chắc chắn ; chắc lép (tiếng miền B.V. có nghĩa là không tin vì thấy nghèo).

Rét (B.V) : Lạnh lắm. Sốt rét : bệnh nóng lạnh. **Rét run** : lạnh run (không có tiếng giết hay dết).

Trợ : Giúp đỡ.— **Chợ** : Nơi họp hằng ngày hay từng ngày đã định của các người đem hàng đến bán.

V— TẬP LÀM VĂN

Ta có nên thương-xót những trẻ mồ-côi không ? Ta sao ? Ta phải làm gì để tỏ lòng nhân-ái ?

BÀI THƠ MƯỜI SÁU

Tình-cảm

I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Tại sao người ta lại giận ? 2— Tại sao người ta lại buồn ?
- 3— Nét mặt người đang giận thế nào ? 4— Nét mặt người đang buồn thế nào ? 5— Khi nào thì người ta sợ ? 6— Người ta lo ?
- 7— Nét mặt mấy đứa trẻ thường thế nào ? 8— Khi nào ta vui ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Tình-cảm : Mỗi tình trong lòng vì cảm-xúc điều gì mà sinh ra, phát ra.

Thân-tình : Tình thân yêu.

Tình thâm : Tình sâu.

Nghĩa trọng : Nghĩa nặng.

Ân-tình :Ơn huệ và tình cảm.

Ân-nghĩa :Ơn nghĩa, cảm-tình sâu-sắc.

Hỷ-sự : Việc vui mừng.

Ái-tình : Tình buồn thương.

CHÁNH-ĐỀ V : NHÀ CỬA

BÀI THỨ MƯỜI BẢY

Nhà một tầng. Nhà lầu (gác)

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Ở đâu có nhiều nhà gạch một tầng ? 2— Ở đâu hay có nhiều nhà lầu ? 3— Nhà sàn là nhà thế nào ? 4— Ở đâu phải làm nhà sàn ? 5— Túp hay lều thường cất ra để làm gì ? 6— Lều, túp làm bằng gì ? 7— Lều, cất để canh lúa hay hoa-mầu thì gọi là gì ? 8— Lều ở dọc đường có bán bánh, cơm, nước, v.v.,... thì gọi là gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Gia-trạch : Nhà cửa (gia : nhà ; trạch : nhà ở).

Biệt-thự : Nhà riêng ra và có vườn (thự : nhà ở đồng quê ; biệt : riêng ra).

Xá : Nhà ở hay nhà khách trọ.

Tê-xá : Nhà tôi (tê : tiếng xưng của mình một cách khiêm-nhượng).

Tư-thất : Nhà riêng (tư : riêng ; thất : nhà ở).

Lâu-đài : Nhà lầu lớn và sang-trọng (lâu : lầu, gác ; đài : nhà vương và cao).

Nhà một tầng (nhà trệt) : Nhà không có tầng gác.

Nhà sàn : Nhà có cẳng cao và có sàn gỗ hay tre.

Túp, lều : Nhà nhỏ cất đơn-sơ bằng cây que, lợp lá hay rạ.

Quán : Nhà khách trọ ; chỗ bán cơm, nước.

Tính-tự :

Phong-quang : Rộng sáng, đẹp (chính nghĩa là phong-cảnh, cảnh-tượng, phẩm-cách, vẻ-vang).

Quảng-khoát : Rộng-rãi.

Nguy-nga : Cao và đẹp (nguy : cao ; nga cao ; chính nghĩa cao vòi-vọi).

Tráng-lệ : To và đẹp.

Sang-trọng — **Lộng-lẫy** — **Nghèo-nàn** — **Xiêu-veo**.

Thô-sơ : Tâm-thường, vụng-về.

Động-tự :

Kiến-trúc : Đắp xây, dựng cất.

Tục-ngữ :

Phú nhuận ốc : Giàu có trau-giồi nhà cửa.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Loài người cần đồ ăn, quần áo và Ngày xưa người ta chưa biết xây cất thì người ta dựng những cái . . . cái . . . để che được mưa nắng là đủ. Lần lần văn-minh, cho đến nay thì người ta biết những những

Những nhà tư-bản thường ở trông thật hay trông thật dùng với câu Chỉ còn những người mới ở những nơi bờ sông, nên họ phải dựng trông có cái lại thật tiều-tụy.

IV— CHÁNH-TÀ

Trạch : Nhà ; chọn-lựa. **Trạch-hữu** : chọn bạn. — **Chạch** : Con chạch (loài lươn hình dài như rắn). **Chạch** : **Chành-chạch** (nói nhiều mai, luôn-luôn).

Riêng : Tư, của mình ai. — **Giêng** : Tháng giêng (tháng đầu năm).

Xá : Tha ; lạy ; phở xá. — **Sá** : Đường xá.

Trọ : Ở đậu (không có tiếng chọ).

Tráng : Lớn, mạnh ; phủ một lớp mỏng ; bánh tráng. — **Cháng** : cháng-vàng (choáng-vàng); lạng-cháng.

Trúc : Cây trúc (cùng loài với tre). — **Chúc** : Mong cho người khác điều tốt. **Chúc** : Chào.

V— TẬP LÀM VĂN

1— Tả sơ qua về các kiểu nhà và nói rõ chỗ khác nhau của các nhà ấy.

2— Trò thích kiểu nhà nào ? Tại sao ?

BÀI THỨ MƯỜI TÁM

Nhà xây, đúc. Nhà tranh, lá

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Nhà xây là nhà làm thế nào ? 2— Viên gạch hình ra sao ? 3— Bằng gì ? 4— Người ta trộn hồ để xây bằng gì ? 5— Nhà đúc là nhà thế nào ? 6— Nhà chọc trời là nhà làm bằng gì ? 7— Tại sao gọi là chọc trời ? 8— Nhà tranh làm bằng gì ? 9— Tại sao gọi là nhà lá ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Nhà xây : Nhà làm tường bằng gạch, mái lợp bằng ngói.

Nhà đúc : Nhà làm cột và tường có cốt sắt rồi có khuôn để đổ hồ ép lại như đúc đồ kim-khí vậy.

Nhà chọc trời : Nhà nhiều tầng lầu cao ngất trời như chọc lên trời.

Nhà lầu : Nhà có một hay nhiều tầng lầu.

Dinh-thự : Nhà để làm công-sở.

Nhà tranh : Nhà gỗ hay tre, cau, lợp cỏ tranh hay ra.

Nhà lá : Nhà lợp bằng lá gồi hay lá dừa nước.

Hồ xây (vữa) : Cát vôi và xi-măng-trộn đều với nước

Xi-măng (theo tiếng Pháp) : Chất bột-nung bằng đá vôi và đất sét hoà lẫn-lộn, rồi trộn với nước, để khô thì cứng-rắn lại như đá.

Phên : Tấm đan bằng tre hay nứa để che hay ngăn.

Liếp : Phên lớn.

Giại : Những tấm ngăn có khung bằng cau (thân cây) rồi ken bằng thanh tre hay nứa.

Tính-tự :

Kiên-cố : Bền chắc.

Kiên-xảo : Bền và khéo.

Thông-phong-khí : Thoáng gió, thoáng hơi.

Tối-tầm : Thiếu ánh-sáng.

Cao-ráo : Cao và khô.

Âm-thấp : Thấp và trơn-trợt.

Động-tự :

Kiến-thự : Dựng lên (kiến : xây dựng ; thự : đứng thẳng).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Bây giờ, ở tỉnh, các toàn là những hay Các nước văn-minh bên Âu, Mỹ, những thành-phố lớn, vì dân-số quá đông, người ta phải những cao hàng mấy chục tầng.

Nhà xây hay nhà đúc thì phải có và Nhà tranh hay nhà lá thì dùng hay ; để che mái hiên và ngăn ra từng căn, từng gian bằng Nhà đúc, nhà xây thì thật và : Còn nhà tranh, nhà lá thì phần nhiều chủ ít được

IV— CHÁNH-TÁ

Xây : Dùng hồ (vữa) dính những gạch hay đá (không

có tiếng sây).

Sát : Loại kim-khí do quặng mỏ nấu ra, rất thường dùng.— **Xất** : Cắt mỏng hay nhỏ ra.

Chọc : Dùng cây hay vật nhọn đâm nhẹ.— **Trọc** : Đầu cạo hết tóc.

Trời : Bầu không-khí bọc quanh trái đất, Bắc-Việt gọi là *giời* (*không có tiếng chời*).

Dinh (doanh) : Chỗ quán linh ở ; lo toan ; làm ; chỗ quan ở ; lấy đi.— **Rinh** : Rung.rinh (*không có tiếng ginh*).

V— TẬP LÀM VĂN

So-sánh một cái nhà xây, nhà đúc với một cái nhà tranh, nhà lá.

BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

Các phòng trong một nhà xây

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Một nhà xây thường có mấy phòng ? 2— Phòng khách ở gian nào ? 3— Phòng ăn ở đâu ? 4— Phòng ngủ ở đâu ? 5— Phòng tắm ở đâu ? 6— Phòng nào thường là phòng rộng hơn hết ? 7— Ngoài những phòng kể trên, còn có phòng nào nữa chăng ? 8— Tủ sách, bàn giấy, bàn học thường kê ở phòng nào ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Khách đường : Nhà tiếp khách ; phòng khách ; gian để tiếp khách (*khách* : người đến thăm, chơi, đối với chủ nhà ; *đường* : nhà).

Phòng : Gian nhà, có ngăn ra, tức là căn, là buồng.

Phòng ăn : Gian để ăn, để dùng bữa.

Phòng ngủ : Gian để ngủ, có giường và tủ áo.

Phòng tắm : Gian nhỏ để tắm và rửa mặt.

Văn-phòng (phòng giấy) : Phòng có bàn giấy, tủ hay kệ đựng sách, để làm việc.

Thư-phòng (phòng học) : Gian để học (*thư* : sách-vở, biên-chép).

Tính-tự :

Ngăn-nấp : Gọn, không bề.bộn, lộn-xộn.

Sang : Đẹp vì dùng đồ đắt tiền.

Thanh-nhã : Sửa-soạn gọn và xinh.

Huy-hoàng : Đẹp-đẽ và sáng tươi (*huy* : sáng ; *hoàng* : sáng rõ).

Động-tự :

Trang-hoàng : Vẽ hay bày đồ-đặc tranh-ảnh cho đẹp (*trang* : trau giồi, làm cho đẹp).

Dọn-dẹp : Thu-xếp đồ-vật lại cho gọn.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Nhà xây thường ngăn chia ra làm nhiều Phòng rộng lớn hơn hết và được những đồ « xa-lông » với đồ thêu-cùng tranh ảnh, trông hay , ấy là tức là phòng khách. Phòng này để tiếp khách nên thường là phòng hơn các phòng khác.

Dùng bữa ăn uống thì có nhưng nếu không có phòng này riêng thì dùng chung vào với phòng khách. Học-hành hay đọc sách thì có hay Ngủ hay nằm thì có Tắm hay rửa mặt thì có

Nhà có nhiều phòng mà phòng nào cũng được gọn-ghe, sạch-sẽ thì thật là nhà có

IV— CHÁNH-TẢ

Gian : Căn nhà ; khoảng giữa ; đối trá ; phạm tội.— **Dan** : Dan.diu (*không có tiếng dan đứng riêng*).— **Ran** : Ràn, vang nhiều tiếng đồng nhau một lượt.

Dùng : Đem, lấy được lợi về việc gì. — **Giùng** (chùng) : Ngược nghĩa với thẳng căng. — **Rùng** : Người rung chuyền, rùng mình.

Giường : Đồ đạc để nằm ngủ hay nằm nghỉ-ngoi. — **Rường** : Rường cột, Rường nhà (một cây trong bộ sườn nhà). — **Dường** : Đường như, chùng như...

V— TẬP LÀM VĂN

Tả sơ qua các văn-phòng và nói sự cần-thiết hay công dụng của từng căn.

BÀI THỨ HAI MƯƠI

Các đồ-đạc trong nhà

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Bộ xa-lông có những gì ? 2— Phòng ăn có những gì ? 3— Tủ rượu để ở đâu ? 4— Ngoài những chai rượu, trong tủ rượu còn chứa đựng gì nữa ? 5— Bàn giấy, tủ sách để ở đâu ? 6— Trong phòng ngủ có đồ-đạc gì ? 7— Trong phòng tắm có những gì ? 8— Hằng ngày, ta phải săn-sóc đồ-đạc như thế nào ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Bộ xa-lông (do tiếng Pháp : salon) : Bộ bàn ghế riêng để tiếp khách ngồi chơi.

Tủ rượu : Tủ dài, thấp, đựng chén bát, ly cốc, khăn bàn, muống, đĩa và những chai rượu.

Bàn ăn : Bàn dài hơn bàn thường và còn kéo ra, chấp dài thêm được để đủ chỗ bày cho nhiều người ăn khi có tiệc.

Bàn giấy : Bàn để sô-sách, giấy tờ.

Tủ sách : Tủ chứa đựng sách vở.

Đi-văng (do tiếng Pháp : divan) : Ghế dài và rộng đủ nằm.

Trường-kỷ : (trường : dài ; kỷ : ghế, bàn nhỏ).

Ván (ghế ngựa) : Đồ gỗ bằng những tấm ván kẻ ghép trên hai cái ngựa, cái niêng, cũng gọi là phản.

Tính-tự :

Kiểu : Khác thường về hình-thức.

Tiện-nghỉ : Thuận và hợp, đúng vừa (tiện : thuận ; nghỉ : thích đáng, nên).

Động-tự :

Trần-thiết : Trưng bày (trần : bày ra ; thiết : đặt đề).

Lau chùi : Dùng giẻ làm cho hết bụi hay nước.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Đồ-đạc ở trong nhà tùy theo ý-thích hay sự nghèo giàu của mỗi người. Tuy vậy, thường-thường thì mỗi nhà đều có một vài cái giường hay tức để nằm ngủ. Những nhà khá-giả, phần nhiều họ thích đồ-đạc lấm và cũng rất Ở phòng khách thì họ trưng bày , ở phòng ăn thì Trong phòng ngủ thì nào tủ áo, giường hay Có nhà còn có cả văn-phòng hay thư-phòng, đủ và

Đồ-đạc trong nhà dù tốt, xấu hay mới, cũ, ta đều nên hằng ngày cho sạch.

IV— CHÁNH-TẢ

Do : Bởi đó. **Do** lại : từ đó mà đến. Nguyên-do. **Do** dự. — **Ro** : Ro-ro : Tiếng kêu đều-đều (bắt chước theo tiếng kêu) — **Gió** (tro) : Than, củi, rơm, rạ, lá cháy rồi thành ra.

Chấp : Nối vào, thêm vào (không có tiếng trấp).

Giấy : Tờ giấy, giấy tờ. — **Dấy** : Nổi lên (không có tiếng rấy).

Sở : Quyên sở ; cửa sở. — Xô : Tung ra.

Trần : Không mặc áo. Họ Trần. — Chăn ; Chăn-chờ ;
lăn-chăn.

Chung : Chung bày. — Trưng : Trưng cầu ; mời khắp.

V— TẬP LÀM VĂN

Kể hết các đồ-đặc trong nhà và nói mỗi món đồ ấy dùng làm gì?

CHÁNH-ĐỀ VI : SÚC - VẬT

BÀI THỨ HAI MƯƠI MỐT

Gia-súc, sự chăn nuôi

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Kể tên những gia-súc mà trò biết ? 2— Con vật nào to nhất ? 3— Con nào cao nhất ? 4— Con nào nhỏ nhất ? 5— Trò thích con vật nào nhất ? 6— Con gà trống đang vỗ cánh để làm gì ? 7— Trò có thích nuôi súc-vật không ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Súc-vật : Những con vật nuôi trong nhà, như trâu, bò, lợn, gà (súc ; thú nuôi trong nhà ; vật ; tất cả cái gì có hình trong khoảng trời đất).

Lục-súc : Sáu con vật nuôi trong nhà (mã : ngựa ; ngưu : bò (thủy ngưu : trâu) ; dương : dê ; kê : gà ; cẩu hay khuyển : chó ; trư : lợn, heo).

Mục-đồng : Trẻ chăn súc-vật (đồng : trẻ ; mục : chăn nuôi)

Áp : Con vịt, cùng loại gà, nhưng ưa lội nước.

Miêu : Con mèo, vật nuôi để săn bắt chuột.

Thỏ : Vật to lớn bằng mèo, loài gặm nhấm, ăn rau.

Ngỗng : Loài vịt lớn, cổ dài cao, tiếng kêu to.

Chim bồ câu . Thứ chim to bằng gà giò, nuôi để ăn thịt, từng đàn, có chuồng chớ không phải nhốt.

Chuồng : Nhà nuôi súc.vật.

Lồng : Nhà để nhốt chim, nhốt gà.

Tinh-tự :

Hiền, dữ, mạnh, lanh-lẹ, chậm-chạp, hữu-ích.

Động-tự :

Coi giữ, săn-bắt, ăn thịt, chăn nuôi, kéo xe.

Súc dưỡng : Chăn nuôi súc.vật (súc : thú.vật ;
dưỡng : nuôi).

Chăm ngôn :

Súc miếu phòng thử : Nuôi mèo phòng chuột, Nghĩa
bóng là ; Săn-sàng binh-lính chờ giặc đến.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Người ta gọi gia-súc là những nuôi ở trong
nhà. Tất cả gia-súc đều Chó nhà ;
mèo chuột, ngựa xe ; hay
kéo cày, gà, vịt, ngỗng, ngan để ăn trứng hay
như Con ngựa, con
bò, con chó, con lợn, con dê và con gà được kể tên trong

.
Gia-súc phần nhiều đều, chỉ có con chó giữ nhà
là có con Ngựa và trâu, bò đều có súc nhưng
chỉ có ngựa là còn trâu bò đều

IV— CHÁNH-TẢ

Trâu : Con trâu : súc.vật kéo được nặng, chuyên kéo
cày, kéo gỗ.— **Châu** : Châu, quận : một vùng có dân.cư.
Châu Á : một nơi đất liền. **Châu ngọc** : Hột ngọc ở trong
con trai dưới biển.

Dương : Khai dương, thuộc về mặt trời ; biển lớn.—
Giương : Đưa lên ; giương cung. — **Rương** : Món đồ
chứa đựng áo quần khi đi xa.

Chăn : Chăn nuôi ; chăn dắt ; mền chăn ; chăn gối.—
Trăn : Con trăn, loài rắn lớn ở rừng ; trăn.trở.

V— TẬP LÀM VĂN

Tả sơ qua những con vật nuôi ở trong nhà.

So-sánh chó với mèo, trâu với bò, và nói sự ích-lợi
của mỗi con.

BÀI THƯ HAI MƯƠI HAI

Ác thú. Rừng núi

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Các ác thú có nguy-hiêm không ? 2— Chúng sống ở đâu ?
3— Người ta có nuôi ác thú không ? 4— Nuôi ác thú để làm gì ?
5— Nuôi ở đâu ? 6— Rừng là gì ? 7— Núi là gì ?

II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Thú : Con vật có bốn chân và có vú.

Ác-thú : Thú dữ (ác : dữ, làm hại).

Hồ : Con cạp, hùm, còn gọi là « ông ba mươi », thú dữ
có thân hình giống con mèo vằn nhưng to lớn hơn nhiều.

Lang : Chó sói, loài chó rừng.

Sư : Con sư-tử, mình to như hổ, đầu to hơn, tinh dữ
hơn, người ta thường gọi là vua loài thú.

Báo : Một loài thú nhỏ hơn cạp, lông có đốm tròn.

Tượng : Voi, thú rừng lớn nhất, da thật dày, có ngà
rất quý.

Lâm : Rừng, nơi rậm-rạp những cây cối và sâu rỗng.

Sơn : Núi, đất hay đá nổi cao lên từng khối thật to lớn;
núi nhỏ gọi là đồi.

Sơn lâm : Núi rừng.

Động : Hang núi, đường hùm sâu trong núi.

Tinh-tự :

Mãnh : Mạnh và dữ tợn ; (mãnh hổ : cạp dữ).

Nguy-hiêm : Có thể làm hại được.

Săm-uất : Rậm-rạp.

Hoang-vu : Đầy cỏ rậm mọc (hoang : bỏ trống ; vu :
cỏ rậm).

Động-tự :

Rống, găm : Tiếng kêu lớn của thú dữ.

Rình mồi : Đứng hay ngồi chỗ khuất để đón con mồi.

Vồ : Nhảy chồm đến mà quặp lấy.

Thành-ngữ :

Núi đỏ rừng xanh : Miền xa-xôi hiểm-trở.

Dữ như cọp : Dữ lắm.

Mập như voi : Mập to lắm.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở đồng bằng dân cư đông-dúc, nhưng không có chỗ trú-ân, nên chúng phải sống ở Những ác-thú đều rất Ở những khu rừng nếu đi một mình, có khi bị . . . hay . . . thường đứng khuất trong bụi, nhảy ra . . . mà ăn thịt.

Ở Đông-dương, trong rừng bên Lào có Con là vua các loài thú rừng nên họ thường gọi là chúa Thú rừng ấy mà kêu to thì người ta phải nói là nó hay

Người ta thường nói câu để chỉ những miền rừng núi hiểm-trở, xa-xôi.

IV— CHÁNH-TẢ

Rống ! Tiếng thú kêu to : bò rống. — **Giống :** Nòi giống, giòng giống, hạt giống. — **Đồng :** Cũng như, đồng nhau, in hệt.

Rừng : Miền chỉ toàn cây rậm. — **Dừng :** Đứng lại, ngưng. **Dừng chân :** (không có tiếng giừng).

Sư : Thầy ; **su-tử :** (không có tiếng sư)

Sơn : Núi. **Sơn :** thuốc có màu dùng quét lên gỗ hay sắt cho bền, đẹp ; (không có tiếng sơn).

V— TẬP LÀM VĂN

Trò đã đi chơi trong vườn bách thú, thấy cọp, sư-tử, voi, gấu, báo, v. v. . .

Hãy tả sơ qua những con thú dữ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI BA**Chim, cá****I— TẬP NHẬN-XÉT**

- 1— Ở đâu có nhiều chim ? nhiều cá ? 2— Chim sống ở đâu ?
- 3— Cá sống ở đâu ? 4— Chim có ích-lợi gì không ? 5— Gà vịt có thuộc về loài chim không ? 6— Lươn có thuộc về loài cá không ?
- 7— Cá có thứ nào lớn không ? 8— Hãy vẽ 1 con chim, 1 con cá.

II— HỌC TIẾNG**Danh-tự :**

Điều : Chim, loài có xương sống, đẻ ra trứng và có cánh bay được, mình có lông. Cũng gọi là **cầm**.

Tước : Chim sẻ, thứ chim nhỏ hay làm tổ trên mái nhà và ăn thóc lúa của gà vịt, hay lúa phơi ở sân nhà.

Nhạn : Chim nhạn.

Yến : Chim én, thứ chim nhỏ đẹp, cứ đến mùa xuân bay về rồi mùa thu thì bay đi hết.

Oanh : Chim oanh. **Hoàng-oanh :** Chim oanh vàng, chim nhỏ, lông vàng tươi, hót rất hay (hoàng : vàng).

Ô : Quạ, chim lông đen, to và ăn thịt sống.

Ngư : Cá, loài có vây, có vây, sống dưới nước.

Lý-ngư : Cá chép, một thứ cá trong hồ, ao.

Kinh : Cá voi, con cái gọi là **nghe**.

Ngạc : Cá sấu.

Tính-tự :

Mỹ-lệ : Đẹp-đẽ (mỹ : đẹp ; lệ : đẹp tốt).

Mỹ-tú : Đáng-diệu đẹp tốt (tú : đẹp tốt).

Tuyệt-diệu : Hay, đẹp nhưt (tuyệt : có một không hai ; diệu : hay, khéo). **Tuyệt-diệu :** Đàn, hát hay thơ rất hay (diệu : luật về tiếng, về âm-nhạc).

Động-tự :

Ca : Hát, hót. **Phi :** Bay. **Du :** Bơi, lội.

Thành-ngữ :

Nhất-điều, nhì-ngư, tam-xà, tứ-tượng : Thứ nhưt

là chim, nhì là cá, ba là rắn, bốn là voi.

Trăm ngư, lạc nhận : Cá lặn, nhận sa ; ý nói người, đẹp lắm (trăm : chim, lặn xuống ; lạc ; rơi, rung).

Cá chậu chim lồng : Cá trong chậu, chim trong lồng ý nói cảnh sống bó buộc, mất tự-do.

Chim trời cá nước : Cảnh sống rộng-rãi tự-do.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

... cũng là loài động-vật. Chim thì ... trên trời, cá thì ... dưới nước ... hay ... cũng có những con trông rất ...

Chim có loại ca hát thật hay không kém gì những khúc nhạc ... Cho nên những buổi sáng mùa xuân, về đồng-quê, ta được nghe chim ... ca hát vang lừng ; những ... thì ... liệng như đưa thoi. Chim ... thì bay rất cao và đi xa. Chim ... thì đầu đầu cũng có

Ở ao, hồ có ... ăn rất ngon. Ở biển, những nơi có ... thì nguy-hiểm cho ghe tàu ; có ... thì nguy-hiểm cho người đánh cá.

IV— CHÁNH-TẢ

Sẻ : Chim sẻ, san-sẻ. — **Xẻ** : Cắt, cưa ra.

Dưới : Ngược nghĩa với trên. — **Rướn** : Rót nhẹ và đều. it nước ; (không có tiếng giướn).

Diệu : Hay, khéo ; diệu kế ; diệu-vọng (cầu-kỳ, phiến-phúc) ; không có tiếng riệu hay giệu).

Du : Đầy vào, xô vào ; chơi ; đi xa. — **Ru** : Ru ngủ (không có tiếng giu).

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một thứ chim, một thứ cá mà trò biết rõ. Kể sự ích-lợi của chim và cá.

BÀI THỨ HAI MƯƠI BỐN

Săn bắn. Đánh cá

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Ngày xưa, người ta săn bắn bằng gì ? 2— Cung và nỏ

khác nhau thế nào ? 3— Bây giờ, người ta săn bắn thế nào ? 4— Có mấy cách bắt cá ? 5— Người ta lưới cá ở đâu ? 6— Câu cá ở đâu ? 7— Cá lưới được nhiều người ta làm gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Cung : Đồ dùng bắn tên đi, gồm một sợi dây rất chắc cột vào hai đầu một thanh tre già hay cây dâu. Khi bắn, thì kê mũi tên vào dây kéo mạnh rồi buông ra, sợi dây bật mạnh, bắn mũi tên mau hơn bay.

Nỏ (nổ) : Đồ dùng như cung, ngắn hơn, giữa có thanh cái làm chỗ để mũi tên, có lẫy chốt để giữ sợi dây.

Súng (xang, thương) : Đồ võ-khí bắn bằng đạn.

Người thợ săn : Người làm nghề săn bắn (lạp-phu, Lạp-hộ ; Lạp ; săn thú).

Chó săn (lạp-khuyển) : Chó dùng giúp việc săn bắn.

Lưới (vông, la) : Dây gai cột lại thành tấm lớn, rộng, để dăng ra bắt thú, chim hay cá.

Ngư nghiệp : Nghề đánh cá (ngư : cá, đánh cá ; nghiệp : nghề) (chợ làm với đánh cuộc ; cá ngựa).

Ngư ông : Người đánh cá (ông : tiếng xưng tôn người già). **Ngư nhân** (nhân là người), **ngư phu (phu : đàn ông đã lớn)** : Người đánh cá.

Tính-tự :

Độc : Lắm hại. **Thiện** : Giỏi.

Phong-nhiều : Được nhiều (phong : đầy, được mùa ; nhiều ; nhiều).

Động-tự :

Xạ : Bắn. **Xạ-kích** : Đánh bằng súng đạn, cung tên, (kích : đánh).

Đánh cá : Bắt cá bằng lưới.

Câu : Bắt cá bằng mồi móc vào lưới câu cột ở đầu dây thả xuống nước.

Thành-ngữ :

Bá phát bá trúng : Trăm mũi tên hay viên đạn bắn

ra đều trúng đích cả trăm, bắn giỏi lắm (thiện xạ).

Ngư nhân đắc lợi : Người đánh cá được lợi, (tích trai cò giữ nhau, gặp người đánh cá bắt hết), nghĩa bóng là : nếu 2 kẻ tranh giành nhau thì kẻ ở ngoài được lợi.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Săn bắn thú, ngày xưa, người ta dùng . . . hay . . .
bắn bằng tên có thuốc . . . Bây giờ người ta dùng . . .
Trong cuộc săn, khi . . . đánh hơi được con mồi
từ xa, chạy đến mách với . . . là lúc phải sẵn-
sàng đề . . . Người bắn giỏi được tặng là
tay . . . thì phải . . . mới xứng đáng.

Ở xứ ta, tỉnh Phan-thiết giàu có nhờ . . . phát
đạt. Nhờ những chuyến đi biển . . . mà những . . .
. . . sống được no, ấm. Người ta ở đời nên
chia sẻ cho nhau, chớ tranh-giành nhau rồi chỉ . . .
. . . mà thôi.

IV— CHÁNH-TẢ

Súng : Võ-khi dễ bắn đạn ; cây **súng** : thứ cây ở dưới
nước. — **Xúng** : xúng-xính ; nói về quần áo rộng dài quá.

Xạ : Bắn. **Xạ** : xạ-hương : cục thơm ở bụng con **xạ** (thú).

Trúng : Đụng vào giữa, hợp. **Trúng** cách, **trúng**
tuyệt. — **Chúng** : Nhiều người, đông. **Chúng** nhân, công-
chúng.

Săn : Đón, đuổi bắt. **Săn** : cứng ; thịt săn. — **Xăn** :
xăn-xắt ; thứ cá nhỏ nhưt.

V— TẬP LÀM VĂN

1. Tả một cái cung, cái nỏ, hay một cây súng và kể
công-dụng.

2. Tả một cái cần câu và một người ngồi câu cá, hay
một cuộc đi câu.

CHÁNH-ĐỀ VII : THÔN-QUÊ

BÀI THỨ HAI MƯƠI LĂM

Nhà cửa

I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Nhà cửa thôn-quê thế nào ? 2— Đình thường cất ở đâu ?
— Chùa ở đâu ? 4— Nhà thờ thế nào ? 5— Chợ ở đâu ? 6—
Trường học thế nào ? 7— Nhà đục-anh và ấu-trĩ-viên thế nào ?
8— Điểm canh ở đâu ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Thôn-quê : Nhà quê, nơi có làng xóm, đồng ruộng,
vườn-tược rộng-rãi (thôn : làng xóm).

Đình : Nhà thờ một vị thần của chung cả làng, xây,
làm từ hồi mới thành-lập làng, cũng là nơi để họp bàn việc
trong làng.

Chùa, tự, phật đài, phật đường : Nơi thờ phật.

Nhà thờ, giáo đường (giáo : tôn-giáo) : Nơi tin-dồ,
tức người tin theo tôn-giáo, thờ vị chúa của tôn-giáo.

Văn-chỉ : Nền tế Không-Tử, ông tổ của Nho-giáo, 551-
470 trước Kỷ-nguyên (văn : lễ-phép ; chỉ : cái nền).

Chợ (thị) : Chỗ người ta họp để mua, bán.

Điểm canh : Nhà nhỏ để phòng giữ đêm hay ngày.

Hương-học : Trường học trong làng, cũng gọi là
hương-thục, thôn-thục (thục : nhà trường) hay
hương-hiệu (hương : làng ; hiệu : trường học).

Tĩnh-tự :**Cổ-kính :** Có từ lâu đời và đáng kính.**Trang-nghiêm :** Có vẻ khiến mọi người phải kính-sợ.**Thanh tịnh :** Vắng-vẻ, êm-dềm.**Lác-đắc :** Lơ-thơ, lưa-thưa, cách khoảng xa-xa.**Động-tự :****Thành-lập :** Dựng nên.**Duy-trì :** Giữ-gìn.**Thành-ngữ :****Nhà ngôi cây mít :** Nhà giàu ở làng, vì chỉ nhà giàu mới lợp ngôi và có vườn mít.**III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG**

Ở thành, ra ngoài-ô, đi xa nữa là về Ở nhà quê, mỗi làng đều có một ngôi trông thật và Ngôi đình thường được xây cất ngay từ khi mới làng. Sau, người làng lại cất ở nơi để thờ Phật. Có làng còn xây cả để tế lễ đức Khổng-Tử. Ít lâu nay, người ta còn xây cả ở những làng có nhiều người theo Thiên-chúa-giáo.

Về miền Trung hay Bắc-Việt, trẻ nhà quê học ngay ở trong đình, nhưng cũng có làng giàu, có nhiều tiền, xây được Ở mỗi làng lại có hai để canh phòng. Làng lớn thì mỗi làng có một cái nhưng cũng chỉ năm mươi cái quán đơn-sơ. Nhưng làng giàu thì dân làng có và họ tranh nhau những ngôi đình chùa đẹp lắm.

IV— CHÁNH-TẢ**Xóm :** Nhiều nhà ở gần nhau ; (*không có tiếng xóm*).**Ruộng :** Chỗ đất thấp hơn vườn để cấy hay trồng hoa màu (hàng bông) ; cũng có nghĩa là nhà quê (*không có tiếng duộng hay giuộng*).**Chỉ :** Chỉ có, thôi, ngưng, tờ giấy. **Chỉ-trách, chỉ-trích :** xoi móc (**chỉ :** trách, trích ; bới móc lỗi kẻ khác) (*không có tiếng chỉ*).**V— TẬP LÀM VĂN**

1. Trò có dịp nhận-xét về nhà cửa ở thôn-quê. Hãy tả ra.

2. Tả một cảnh đình hay chùa trang-nghiêm, cổ-kính hay nao-nhiệt trong một ngày hội.

BÀI THỨ HAI MƯƠI SÁU**Vườn ruộng****I— TẬP NHẬN-XÉT**

1— Vườn là gì ? 2— Ruộng là gì ? 3— Người ta chia ra mấy thứ vườn ? 4— Mấy thứ ruộng ? 5— Kể những công việc làm vườn ? 6— Những công việc làm ruộng ? 7— Kể những đồ dùng làm vườn ? 8— Những đồ dùng làm ruộng.

II— HỌC TIẾNG**Danh-tự :****Ruộng :** Đất thấp hơn vườn, để cấy hay trồng những thứ thảo mộc tức là cây nhỏ và không sống lâu.**Vườn (viên địa) :** Đất cao hơn ruộng, để trồng rau, hoa hay cây trái.**Điền viên :** Ruộng vườn.**Quả viên :** Vườn cây trái (quả : trái cây).**Hoa viên (huê viên) :** Vườn trồng bông, vườn hoa, vườn bông.**Lão phố :** Người làm vườn lâu ngày (lão : lâu ngày, phố : vườn, người làm vườn).**Thảo mộc :** Cỏ cây.**Thụ mộc :** Cây cối.**Cổ thụ :** Cây to sống lâu năm (thụ : cây ; cổ : lâu năm, xưa).

Đồng cạn : Miền ruộng cao, mùa nắng khô cạn.

Đồng sâu : Miền ruộng thấp, mùa mưa ngập sâu.

Cánh đồng chiêm : Miền ruộng sâu, cấy lúa chiêm, thừ lúa gặt được về tháng năm.

Công-diền : Ruộng của công, chung cho cả làng.

Tư-diền : Ruộng của riêng ai.

Ruộng mạ : Ruộng để gieo mạ.

Tính-tự :

Phi-nhiều : Màu mỡ nhiều, tốt (phi : béo ; nhiều ; giàu).

Sầm-uất : Rậm tối (chính nghĩa là núi cao rừng rậm).

Mang-mang : Nhiều lắm.

Động-tự :

Canh-tác : Cày.cấy trồng-trọt.

Khai-khẩn : Mở-mang vườn ruộng (phá rừng đắp bờ đê vòng ra để lấy thêm ruộng đất).

Thành-ngữ :

Nhất thốn thổ, nhất thốn kim : Một tấc đất là một tấc vàng (đất có nhiều hoa-lợi).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở thành-thị, vui thú cảnh xe ngựa, thì ở thôn-quê vui thú cảnh Những nơi ruộng đất thì mùa nào thức nấy. Những đám đất trồng rau thì gọi là, trồng cây để ăn quả thì là Người làm vườn, chăm nom, săn-sóc lâu năm thì gọi là Ấy cũng là người bạn thân của

Muốn có ruộng đất nhiều để thì phải lo

. Ruộng thấp, cấy được lúa chiêm, thì ở dưới ruộng cao, mùa nắng không có nước thì ở trên Ta có lúa gặt tháng năm là nhờ những

. Nơi ít ruộng thì phải chờ ruộng gặt rồi mới cò đất để làm Điền chủ là người có

. Ruộng của làng thì là

IV— CHÁNH-TẢ

Trồng (giống) : trồng-trọt, trồng cây.— **Chồng** : Chất thêm lên trên ; người đàn ông có vợ.

Rau : Cây nhỏ để ăn sống hoặc nấu chín.— **Dau** : Dẫn dau ; nhãn-nhiu, dẫn.diu (không có tiếng giàu).

Gieo : Rắc hạt cho mọc cây.— **Reo** : reo mừng.— **Đeo** : Dẫn.

V— TẬP LÀM VĂN

1— Tả một đám vườn (vườn rau, vườn hoa, hay vườn cây trái).

2— Tả một đám ruộng (ruộng lúa, ruộng mía hay ruộng trồng khoai).

BÀI THỨ HAI MƯƠI BẢY

Thôn - dân

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Người thôn-dân ăn mặc thế nào ? 2— Thường tánh nết họ ra sao ? 3— Họ sống thế nào ? 4— Họ có khỏe mạnh không ? 5— Thân-thể họ thế nào ? 6— Những ông già thường làm gì ? 7— Các bà già làm gì ? 8— Phụ-nữ sống thế nào ? 9— Trai tráng làm gì ? 10— Con trẻ làm gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Thôn-dân : Người ở nhà quê (dân : người trong một vùng, một miền, một nước).

Thôn-phụ : Người đàn ông ở nhà quê.

Thôn-phụ : Đàn bà ở nhà quê (phụ : đàn bà, vợ).

Thôn-nữ : Con gái ở nhà quê (nữ : con gái).

Tráng-đinh : Người trai đến tuổi tráng từ 21 tuổi trở lên (tráng : lớn, mạnh ; đinh : người).

Lão-nhiều : Người già từ 60 tuổi trở lên, được miễn các việc công (nhiều : tha-thứ, mềm-mại, yếu).

Kỹ-hào : Những người già cả và có thể-lực (kỹ : tuổi già 60 mươi; hào : mạnh thể, có tài trí).

Điền-chủ : Người có ruộng (chủ : người có của).

Điền-phu, điền-giả (giả : người) : Người cày ruộng.

Tá-diễn : Người thuê ruộng (tá : vay mượn, thuê).

Phú-hộ : Nhà giàu (phú : giàu; hộ : nhà).

Tinh-tự :

Chất-phác : Thực-thà, mộc-mạc.

Lão-thực : Chắc-chắn và thực-thà.

Cần-khở : Siêng-năng, khở-sở.

Hào-phú : Mạnh thể và giàu.

Trọc-phú : Giàu mà xấu (trọc : đục).

Động-tự :

Đảm-dương : Gánh vác công việc (đảm : nhận lấy trách-nhiệm; dương : gánh lấy việc).

Thu-hoạch : Gặt hái được (thu : lấy vào; hoạch gặt, được).

Tục-ngữ :

Xứ quê, người không quê : Ở đồng quê nhưng người không quê-kịch (vụng dại).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở thôn quê, phần đông đều có tánh :
 Những ông già trên 60 tuổi là các bậc
 thường có tánh tình Những người có ruộng là
 những và họ có người giàu lắm thì gọi là
 Những người giàu thường lại có thể-lực nên còn gọi
 họ là những nhà

Kẻ nào giàu mà ăn ở nhỏ-mọn thì bị tiếng xấu là
 Những người nghèo phải thuê ruộng thì gọi là
 họ phải làm suốt quanh năm mới
 được ít lúa gạo.

Công-việc ở thôn-quê vất-vả cực khổ nên ta phải trông vào tất cả và
 để mới có kết-quả tốt-đẹp. Nhiều người cứ tưởng thôn-dân quê-mùa, khờ-khạo là lắm, thực ra thì : « » đầu, các bạn.

IV— CHÁNH-TẢ

Trí : phần hiểu biết. Trí-não, trí-thức, trí-tuệ, trí-dũng.— **Chí** : cái ý muốn. Chí-hướng, chí-khi. Chí : đến, rất : chí thân.

Chất : vật thể, vật chất. Chất : gan hời : chất vấn.— **Trất** : cái lược ; cân trất : khăn và lược.

Xứ : miền, vùng dân cư rộng lớn.— **Sứ** : vâng mệnh đi làm một việc. Sứ-mệnh, sứ-quán.— **Sứ** : đồ sứ : đồ gốm có men trắng rất đẹp.

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một thôn phu, thôn phụ hoặc thôn-nữ.

a/ y-phục.

b/ diện-mạo.

c/ tinh-nết.

Kết luận : Sự yêu mến, cảm-tình thân ái..

BÀI THỨ HAI MƯƠI TÁM

Công-việc đồng-áng

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Cày ruộng làm sao ? 2— Bừa thế nào ? 3— Cày bừa rồi thì làm gì ? 4— Trước khi gieo mạ thì phải làm gì ? 5— Nhổ mạ làm sao ? 6— Cấy lúa thế nào ? 7— Lúc nào phải tát nước ? 8— Có mấy thứ gàu ? 9— Vãi phân ra ruộng để làm gì ? 10— Tại sao phải nhổ cỏ ? 11— Gặt lúa thế nào ? 12— Không cày thì phải làm gì ? 13— Trồng mía phải lựa đất thế nào ? 14— Đất trồng mía phải làm thế nào ? 15— Mía già phải làm gì ? 16— Trồng mía để làm gì ?

CHÁNH-ĐỀ VIII :
THÀNH-THỊ

BÀI THỨ HAI MƯƠI CHÍN

Nhà cửa, định-thự

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Nhà cửa ở thành-thị thế nào ? 2— Những căn nhà để buôn-bán gọi là gì ? 3— Những nhà lớn để làm việc công gọi là gì ? 4— Tòa nhà nào để lo việc cai-trị cả thành-phố ? 5— Nơi nào để lo việc yên-ôn cho thành-phố ? 6— Nơi nào để lo việc phát thư, tin điện, v.v... ? 7— Tòa nhà nào để lo việc học-vấn ? 8— Chữa bệnh, phân-xử, thầu phát tiền-bạc, ở những nơi nào ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Toà thị-chính, thị-sảnh : Nơi để làm việc công, việc cai-trị của thành-phố (thị : chỗ người ta hội đồng như chợ; sảnh : nhà làm việc công).

Tỉnh đường : Nhà làm việc công, việc cai-trị của tỉnh.

Tự cảnh-sát : Nơi phòng giữ, lo việc yên-ôn. Cũng gọi là cảnh-sát-cục (cục : chỗ làm việc) (tự : nhà làm việc công; cảnh : phòng giữ; sát : xem xét, thấy rõ).

Công-sở (công-thự, định-thự) : Chỗ làm việc công.

Pháp-đình (toà-án) : Nơi xét-xử, cũng gọi là tụng-đình (tụng : kiện thưa) (pháp : phép; đình : nơi xét-xử).

Bưu-cục, bưu-chính-cục : Sở lo chuyên-đệ thư-từ, tiền-bạc, đồ-đạc, báo-chi (bưu : truyền thư tin).

Sở học-chánh : Sở lo việc học-hành.

Tự, nha : Công-sở.

Ngân-khố : Kho chứa bạc tiền (ngân : bạc, tiền; khố : kho).

Dưỡng-đường : Nhà thương, nhà nuôi chữa người đau ốm.

Sở công-an (công-an-cục) : Sở lo việc an-ôn chung.

Quân-đình : Chỗ quân lính đóng (quân : đội binh-lính, việc binh; đình : chỗ quân lính ở).

Tục-ngữ :

Vô phúc thi đáo tụng đình : Không có phúc mới phải đến tòa án (khuyên không nên thưa kiện).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Đầu đầu thi công chức cũng đều làm việc ở trong các Ở thành-thị hay thị-xã thì phòng giấy của ông thị-trưởng ở trong tức là , ở tỉnh thì ông tỉnh-trưởng làm việc trong tòa bố tức là

Những phòng-giấy lo về sự yên-ôn, trật-tự thì ở trong Nơi xét-xử những vụ kiện thưa gọi là

. hay Nhà dây thép còn gọi là

Tiền bạc phát ra hay thầu vào thì ở Lo việc an-ninh chung là việc của Người đau ốm nặng cần phải nuôi chữa thì đến Các quân lính thì ở trong Sau hết, mọi việc học vấn, giáo-

duc, thì có

Người ta nên hòa vui với nhau vì

IV— CHÁNH-TẢ

Sát : Giết. **Sát phạt :** đánh giết. **Sát hạch :** xét kỹ. — **Xát :** xan-xát; nhiều nhà cửa. **Xô-xát :** dụng chạm, cãi cọ.

Sở : xứ-sở. **Nước Sở :** Sở cầu; cái mình tìm kiếm. **Sở dĩ :** vì vậy. **Sở hữu :** Cái mình có. — **Xở :** xoay-xở; thay đổi, lừa gạt.

Xét : coi kỹ, nghĩ kỹ để tìm cái hay dở. — **Sét :** điện nỏ giữa một đám mây và mặt đất. **Sét đánh.** **Đất sét :** thứ đất không thấm nước qua được.

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một công-sở trò thường đi qua hay có việc phải tới.

a/ Địa-điểm bên ngoài, bên trong, nhân-viên, công-chúng.

b/ Cảm-tưởng.

BÀI THỨ BA MƯƠI

Đường phố

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Đường phố ở lĩnh thành thế nào ? 2— Đường có nhiều cửa hàng, hiệu buôn gọi là gì ? 3— Đường hai bên có trồng cây gọi là gì ? 4— Đường nhỏ nối ngang hai đường dài gọi là gì ? 5— Đường không thông sang đường khác gọi là gì ? 6— Chỗ những đường gặp nhau gọi là gì ? 7— Hai bên đường là gì ? 8— Chỗ xe cộ chạy gọi là gì ? 9— Đường có xe đậu gọi là gì ? 10— Đường hai bên sông gọi là gì ? 11— Chỗ tàu đậu gọi là gì ? 12— Nhà xe lửa đậu gọi là gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Lộ : Đường đi ; lộ-đồ : đường sá (đồ : đường).

Nhai : Đường thông đi nhiều ngã.

Đại-nhai : Đường lớn.

Thông-lộ : Đường lớn hai bên trồng cây (thông : đi suốt).

Tiểu-nhai : Đường nhỏ nối ngang hai đường lớn.

Đường cụt (cụt) : Đường nhỏ không thông.

Ngã ba, ngã tư : Chỗ hai đường hay nhiều đường gặp nhau.

Lề đường : Hai bên đường.

Mặt đường : Nơi xe cộ chạy.

Bên xe : Nơi có xe đậu chờ khách.

Đường bờ (mê) sông : Đường hai bên sông.

Bến tàu : Chỗ tàu đậu.

Nhà ga : Nhà có xe lửa đậu ở phía sau.

Đường thương-mại : Đường có nhiều cửa hàng mua, bán.

Trú-chỉ (trú : ở ; chỉ : quê-quán) : Chỗ ở, còn gọi là địa-chỉ.

Tính-tự :

Náo-nhiệt : Rộn-ràng (náo : lộn-xộn, ồn-ào ; nhiệt : nóng).

Tấp-nập : Kê qua người lại không ngớt.

Thung-dung : Thong-thả, thư-thái, không vội-vàng.

Động-tự :

Đi dạo : Đi chơi không mục-đích.

Du-ngoạn : Đi chơi mà ngắm-ngợi, cũng là đi nhìn xem cảnh đẹp (du : đi chơi ; ngoạn : vui, ngắm-ngợi).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Những đường phố ở thành-thị thật là , người đi kể lại cả ngày, kể thì không mục-đích, người thì trông rất ở hai bên Họ thờ-ơ như không chú ý đến cuộc sinh-hoạt trước mắt, chỉ khi nào đi tới hay thì mới dừng chân, để ý tránh xe cộ chạy trên

Ở thành-phố lớn, những kẻ thất-nghiệp đi lang-thang khắp nơi, từ ra đến , có khi họ đi cả ra rồi đến xem tàu bè đi về, mà mơ-trưởng một cuộc viễn-du không biết đến bao giờ mới thực-hiện được.

IV— CHÁNH-TẢ

Xá : Tha tội ; lay. Xá tội, ân-xá ; chấp tay xá. — Sá : đường sá.

Xe : Xe cộ, xe ngựa, xe tơ, xe chỉ. — Se : se lại ; buồn ; khô đi.

Trú : Ở ; ăn mưa. — Chú : Em của cha ; ghi, giải nghĩa ; đề ý.

Đạo : Đi một vòng. — Rạo : Rạo-rục, lòng nôn-nao.

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một con đường ở làng, ở tỉnh hay ở thành-thị mà ít người qua lại.

a/ đường ấy bình thường thế nào ?

b/ sáng, trưa, chiều, tối thế nào ?

BÀI THỨ BA MƯƠI MỐT

Xe-cộ

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Muốn đi lại mau lẹ người ta dùng gì ? 2— Kể tên những thứ xe ? 3— Thứ xe nào nhiều người có ? 4— Xe ô-tô hay xe hơi là xe gì ? 5— Xe ngựa đưa khách còn gọi là gì ? 6— Xe ngựa chở đồ gọi là gì ? 7— Kể tên những xe hơi đưa khách ? 8— Xe lửa hay tàu hỏa gọi là gì ? 9— Động xe lửa mà chạy trên đường trong thành-phố là xe gì ? Tàu gì ? 10— Xe xích-lô, có gắn máy là xe gì ? 11— Xe máy dầu là xe gì ? Xe đạp có gắn máy là xe gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Xa : Xe dùng đi đường xa hay gần.

Xa-phu : Người làm trên xe, đánh xe ngựa.

Xa mã : Xe và ngựa.

Tự-dộng xa : Xe ô-tô, xe hơi.

Xe đạp (xe máy) : Xe thường dùng hơn hết của mọi người, phải đạp mới chạy.

Xe mô-tô (xe bình-bịch, xe máy dầu) : Xe hai bánh chạy bằng máy dùng dầu xăng như xe hơi.

Điện-xa : Xe có toa như xe lửa nhưng chạy bằng điện.

Hỏa-xa : Xe lửa, có nhiều toa, chạy trên đường rầy (đường sắt) đi xa lắm.

Ô-tô-buýt (theo tiếng Pháp) : Xe hơi chở nhiều khách.

Xe lô (theo tiếng Pháp tắt) : Xe hơi đưa khách.

Xe tác-xi (theo tiếng Pháp) : Xe-hơi đưa khách có đồng hồ tính tiền theo đường dài ngắn.

Xe thổ-mộ : Thứ xe ngựa ở Sài-gòn, Chợ-lớn, v.v...

Xe độc mã : Xe một ngựa kéo.

Xe xong mã : Xe hai ngựa kéo.

Xe xích-lô : Xe ba bánh chở khách do người đạp. **Xích-lô máy** : Xe xích-lô có gắn máy chạy mau và khởi đạp.

Tính-tự :

Tiện-lợi : Thuận hơn.

Tốc : Mau chóng, mất ít thời-giờ.

Động-tự :

Khởi-hành : Ra đi. **Vãng-lai** : Đi lại.

Thành-ngữ :

Xe cộ như mắc cửi : Xe nhiều và chạy mau như dệt cửi đưa thoi.

Xe hơi nhà lâu : Giàu có lớn.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở tỉnh thành có rất nhiều thứ nên đi lại rất Hằng ngày đi làm, phần đông người dùng cho đỡ tốn tiền mà lại khỏi phải chờ đợi như đi xe Đi chơi sang trọng thì thuê hay xe Xe chạy mau quá thì nguy-hiêm. Thành-phố lớn như Hà-nội, Sài-gòn có xe chạy bằng điện gọi là Cũng có toa, nhưng thường nối dài hơn và kéo bằng đầu máy, chạy mau và chạy xa được là Xe bằng gỗ có một ngựa kéo là xe Ở miền Nam-Việt, có xe một ngựa kéo để đưa khách, gọi là xe Ngày trước, ở xứ ta có xe do người kéo, nay thay bằng xe và xe này có thứ chạy bằng máy, gọi là Xe-cộ ở thành-thị nhiều quá, đến nỗi người ta đã có câu nói

IV— CHÁNH-TẢ

Si : Ngu vụng, mê-mẩn; tên một thứ cây; cây si.— **Xi** (do tiếng Pháp) : Sáp; gắn xi, đánh xi.

Dầu : Chất lỏng, nấu ở trái; dầu lạc, dầu dừa, v.v... **Chất lỏng lấy ở mỏ; dầu hỏa, dầu lửa, dầu hôi, dầu xăng.**

— **Giàu** : Có tiền của, ruộng đất nhiều. Có nhiều.— **Rầu** : Buồn-bã âm-thầm.

V— TẬP LÀM VĂN

1— Tả một cái xe đạp (xe máy) và kể sự ích-lợi của nó.
2— Tả cảnh xe cộ qua lại trên một quãng đường mà trò thường đi qua.

BÀI THỨ BA, MƯƠI HAI

Sinh-hoạt và giải-trí

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Cuộc sống ở thành-thị thế nào ? 2— Các ngã đường, ban đêm có sáng không ? 3— Nước dùng lấy ở đâu ? 4— Cuộc thương-mãi thế nào ? 5— Kể những cửa hiệu (tiệm). 6— Vườn chơi mát gọi là gì ? 7— Rạp đề diễn tuồng hay đàn ca gọi là gì ? 8— Rạp đề chiếu tuồng hát bóng thì gọi là gì ? 9— Sân rộng để chơi thể-thao gọi là gì ? 10— Hồ nước để bơi lội gọi là gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Cuộc sinh-hoạt : Cuộc sống (sinh : sống ; hoạt : sống, động).

Cuộc giải-trí : Cuộc chơi hay nghỉ cho khỏe trí.

Điện-dăng : Đèn sáng bằng điện (dăng : đèn).

Máy nước : Máy chảy ra nước uống được.

Thư-quán : Nhà bán sách (thư : sách).

Báo-quán : Nhà báo.

Ảnh-quán : Nhà chụp hình (nhiếp-ảnh : chụp hình).

Được-phòng : Nhà bán thuốc chữa bệnh.

Tửu-quán : Hàng bán đồ uống, rượu. **Cao-lâu** : Hiệu

ăn. **Nhà hàng** : Nhà bán đồ ăn uống sang.

Hiệu tạp-hóa : Nhà bán đủ thứ hàng-hoá lật-vật.

Hiệu vải lụa : Nhà bán vải lụa.

Hiệu vàng : Nhà buôn đồ bằng vàng.

Hiệu giày : Nhà bán giày, dép.

Hiệu may : Nhà thợ may.

Rạp hát : Nơi diễn tuồng.

Rạp chiếu bóng : Nơi chiếu tuồng hát bóng.

Công-viên (hoa-viên) : Vườn chơi mát chung.

Vận-động-trường : Sân rộng, nơi để chơi thể-thao, chạy nhảy, v.v. (vận-động : chơi bời, vụng-vẫy để tăng sức).

Hồ tắm : Hồ xây có nước để bơi lội.

Tinh-tự :

Văn-minh : Tốt đẹp-sáng, có sự tiến-bộ, trái với dã-man.

Huy-hoàng : Chói-lọi, đẹp-đẽ.

Lịch-sự : Xử đối, giao thiệp khéo.

Động-tự :

Cạnh-tranh : Đua giành nhau.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở thành-thị, người ta hăng-hái, kịch-liệt
nên gay-go lắm.

Hàng-hoá, đồ-vật tràn ngập vì rất nhiều hiệu buôn
bán : mua sách vở thì vào , mua thuốc men
thì vào , mua vải hay lụa thì vào
. , ăn uống thì vào , mua sắm
đồ vàng thì vào , đóng giày, mua dép thì vào
. , may quần áo thì vào , mua đồ
lặt-vật thì vào , chụp hình thì vào . . .
. mà mỗi thứ hàng, hay mỗi nghề đều có cả trăm, cả
ngàn cửa hiệu.

Đến những chỗ đề cũng có nhiều : coi
hát, kịch thì có cả mấy chục Muốn coi chiếu
bóng cũng có nhiều Muốn chơi mát thì
ra Muốn bơi lội thì đến có . . .
. bơm nước trong sạch vào. Đem có chiếu
ánh-sáng Cảnh như vậy mà người thì rất . . .
. dùng với hai tiếng

IV— CHÁNH-TÀ

Được : Thuốc. — **Rượt** : Đuổi theo (không có tiếng giuộc).
Rạp : Nhà lớn rộng mà trống ; rạp-rạp (không có
tiếng dập hay giập).

Diễn : Bắt chước, bàn rộng ra (không có tiếng riễn, giễn).

Sự : Việc người ta làm, sự gì. **Sự** : Phụng-thờ; phụng-
sự (không có tiếng sự).

V— TẬP LÀM VĂN

1— Tả một nhà bán sách, một tửu quán hay một rạp
hát.

2— Tả một công-viên vào giờ nhiều người đến chơi.

CHÁNH-ĐỀ IX : NGHỀ-NGHIỆP

BÀI THỨ BA MƯƠI BA

Các nghề-nghiệp

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Công việc làm hằng ngày để sinh lợi gọi là gì ? 2— Công việc may-mặc gọi là gì ? Thêu, đan là gì ? 3— Công việc làm đồ gỗ, đồ sắt, đồ thiếc gọi là gì ? 4— Người làm nghề xây, tô tường gọi là thợ gì ? 5— Người dệt ra vải, lụa là thợ gì ? 6— Người làm đồ vàng, bạc gọi là gì ? 7— Người làm nghề giặt quần-áo gọi là gì ? 8— Làm nghề cắt tóc gọi là gì ? 9— Thợ đóng giày, dép là thợ gì ? 10— Kể những nghề làm bằng trí óc.

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Nghề-nghiệp : Công việc nhờ đó mà sinh lợi để sống.
(**nghề** : tài năng ; **nghiệp** : công việc làm).

Thợ may : Thợ làm áo quần.

Thợ thêu : Thợ dùng kim chỉ làm nổi những nét vẽ.

Thợ mộc : Thợ làm đồ gỗ.

Thợ rèn : Thợ làm đồ thường dùng bằng sắt như dao, liềm, hái, cuốc, mai (xẻng, xuong).

Thợ thiếc : Thợ làm đồ bằng thiếc hay sắt mỏng.

Thợ nề (thợ hồ) : Thợ xây, tô tường, cột nhà, v.v...

Thợ dệt : Thợ làm ra vải hay lụa (chức-nữ, chức-phụ ; chức : dệt, con gái, đàn bà làm thợ dệt).

Thợ bạc : Thợ làm đồ bằng bạc, bằng vàng, (thợ kim-hoàn ; kim : vàng ; hoàn : vòng, xuyến).

Thợ giặt : Thợ làm cho sạch và phẳng áo-quần, giặt và ủi, giặt và là (phiếu mẫu hay xiếu mẫu ; phiếu hay xiếu : giặt, bà thợ giặt).

Thợ hớt tóc : Thợ hớt, sửa tóc và cạo râu.

Thợ giày : Thợ đóng giày, dép.

Giáo học : Người dạy học.

Y-sĩ : Người giỏi về chữa bệnh (y : thuốc ; thầy thuốc).

Văn-sĩ : Người làm nghề viết văn.

Ký-giả : Người viết báo (kỹ : ghi chép ; giả : người).

Luật-sư : Người lo việc luật cho tư-nhân ở toà-án, cũng gọi là **thầy kiện**, **trạng-sư** (từ cử-nhân luật trở lên) (**luật** : phép, đều ai cũng phải theo ; **sư** : thầy, người giỏi về một việc).

Thư-ký : Người làm việc sổ sách, thư từ.

Thành-ngữ :

Bách-nghề : Trăm nghề.

Vô nghề : Không biết nghề.

Thất nghiệp : Mất việc làm phải ở không.

Nghân-ngữ :

Nhất nghề tinh nhất thân vinh : Giỏi một nghề đủ sung-sướng thân mình (tinh : giỏi, chuyên).

(**Nghân** : Lời nói đời xưa truyền lại).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở đời : , không làm nọ thì làm kia, chớ đừng để đến nỗi

Muốn làm nghề gì thì làm : thích may áo quần thì làm , thích đóng bàn, ghế, tủ thì làm , thích đánh dao, rèn cuốc thì làm , thích xây, thích tô thì làm , thích dệt vải, lụa thì làm , thích đánh vòng vàng, hoa bạc thì làm , thích dạy trẻ thì làm , thích chữa bệnh thì làm , thích viết văn thì làm , thích viết báo thì làm , thích giữ sổ sách, đánh máy chữ thì làm

thích đánh dao, rèn cuốc thì làm , thích xây,

thích tô thì làm , thích dệt vải,

lụa thì làm , thích đánh vòng vàng, hoa bạc

thì làm , thích dạy trẻ thì làm ,

thích chữa bệnh thì làm , thích viết văn thì làm

. , thích viết báo thì làm , thích giữ

sổ sách, đánh máy chữ thì làm

Nhưng làm nghề gì cũng phải chuyên, phải giỏi mới

sung-sướng, dùng với câu :

IV— CHÁNH-TẢ

Rèn : Luyện, đánh sắt, thép cho thành đồ dùng (không có tiếng rèn hay giề).

Dệt : Dệt vải, ghép sợi làm thành tấm ; (không có tiếng rết hay giặt).

Giỏi : Có tài ; (không có tiếng dỏi hay rỏi).

V— TẬP LÀM VĂN

1— Tả một người thợ may, một người thợ mộc hay một người thợ rèn đang làm việc.

2— Kể sự ích-lợi của mỗi nghề.

BÀI THỨ BA MƯƠI BỐN

Đồ dùng của thợ

I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Thợ may dùng gì để may đồ ? 2— Dùng gì để cắt áo-quần ? để đo kích thước ? 3— Thợ rèn dùng gì để thổi lò ? 4— Để gấp than ? 5— Để kê, để đập sắt ? 6— Để làm bén sắc món đồ ?
- 7— Thợ mộc dùng gì để cắt, để xẻ gỗ ? để đo ? 8— Để làm mộng ?
- 9— Thợ hồ dùng gì để làm cân nèn ? 10— Để ngắm chó thẳng ? 11— Để dựng hồ vữa ? 12— Để xây ? 13— Kể đồ dùng của thợ hớt tóc ?
- 14— của thợ giặt ?

II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Kim : Cây thép nhỏ và mũi nhọn , ở sau có lỗ để xỏ chỉ mà may.

Chỉ : Sợi vải hay lụa xe lại cho chắc để may vá.

Kéo : Đồ dùng có hai lưỡi sắc bề trong, ghép chéo lại để cắt vải, lụa hay các đồ mỏng.

Thước dây : Thước bằng vải để đo vào người.

Vạch : Đồ dùng bằng xương, như hình con dao, để vạch.

Bê : Đồ dùng để thổi lò, có ống thụt hay quay bằng tay.

Kẹp, cặp : Đồ dùng để gấp than, đóng kim, kềm nhưng dài hơn.

Đe : Khối sắt dùng để kê dưới đồ rèn cho búa đập lên.

Búa : Cục sắt có cán, dùng để đập cho giẹp hay để đóng.

Đá mài : Đá để mài cho sắc bén đồ.

Cưa : Đồ dùng có lưỡi bằng thép mỏng và có răng khắp

mặt ngoài để cưa ván, xẻ gỗ.

Thước : Đồ dùng để đo có 10 tấc, 100 phân hay 1000 ly.

Thước đôi : Cây hai thước liền, của thợ mộc, thường xếp gấp làm 10 đoạn.

Đục : Đồ dùng có lưỡi bằng thép để đục gỗ.

Chàng : Đục lưỡi to.

Khoan : Đồ dùng để làm lỗ tròn.

Ống thủy-chuẩn (thủy : nước ; chuẩn : đồ để đo) : Đồ dùng có ống pha, để đựng nước để xem mặt đất có cân bằng không.

Dây dọi : Dây để xem tường, cột có ngay thẳng không, một đầu có cục chì, một đầu có miếng cây; sợi dây phải buộc dùng giữa cục chì và giữa miếng cây mới đúng, và để đo.

Thùng hồ : Thùng nhỏ bằng gỗ để đựng hồ.

Cái bay ; Đồ dùng để xúc hồ trải lên gạch mà xây.

Cái bàn thoa (xoa) : Đồ dùng để thoa phẳng lớp hồ to ngoài, gồm một miếng gỗ mặt bằng, ở giữa có cái cán.

Tục-ngữ :

Thợ rèn có đe, ông nghề có bút : Ai làm nghề gì cũng phải có đồ dùng.

(**Tục ngữ** (tục : trần tục, trên đời) : câu nói thông thường ở đời, của người đời).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Thợ làm nghề gì thì có đồ dùng theo nghề ấy: thợ may thì dùng ; thợ mộc thì phải có ; thợ rèn thì phải có ; thợ nề phải có Thợ mà không có đồ dùng thì không làm gì được, nên tục-ngữ đã có câu

IV— CHÁNH-TẢ

Chỉ : sợi vải hay lụa để may vá ; (không có tiếng trĩ).

Xỏ : xuyên qua.— **Sỏ** : đầu lợn.

Sợi : dây thật nhỏ và dài ; (không có tiếng xợi).

Rọi : chiếu thẳng vào. **Rọi** (tiếng nghề bành) : làm lớn ra. — **Giỏi** : thit ba giỏi : thit có ba ngón nạc lẫn vào mỡ.

V— TẬP LÀM VĂN

1— Kể tên những nghề thông thường và đồ-dùng để làm những nghề ấy.

2— Kể công việc của thợ hớt (cụp) tóc và đồ-dùng của họ.

BÀI THỨ BA MƯƠI LĂM

Các nhà máy

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Nhà máy là gì ? 2— Có điện là nhờ nhà máy gì ? 3— Có nước trong chảy đến nhà ở là nhờ máy gì ? 4— Có nhiều nước đá bán khắp nơi là nhờ nhà máy gì ? 5— Có sợi và vải là nhờ nhà máy gì ? 6— Có đường trắng tinh là nhờ nhà máy gì ? 7— Xay, đã gạo được nhiều một lần nhờ nhà máy gì ? 8— Có chai, kính là nhờ nhà máy gì ? 9— Nhà máy gì xẻ, cưa cây ? 10— Những nhà máy có ích-lợi những gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Nhà máy : Nhà lớn có đặt máy-móc để làm công việc hay để sản-xuất ra hàng-hóa (công-xưởng, chế-tạo xưởng).

Nhà máy điện : Nhà máy phát ra điện đi các nơi.

Nhà máy nước : Nhà máy lọc và phát nước đi các nơi.

Nhà máy nước đá : Nhà máy làm ra nước đá.

Nhà máy dệt : Nhà máy làm ra sợi, chỉ và dệt ra vải, lụa.

Nhà máy nấu đường : Nhà máy làm ra đường trắng.

Nhà máy gạo : Nhà máy xay lúa thóc và chà gạo.

Nhà máy chai : Nhà máy nấu kính làm ra chai.

Nhà máy cưa : Nhà máy cưa, xẻ gỗ.

Nhà máy xi-măng : Nhà máy nung ra xi-măng.

Nhà máy diêm : Nhà máy làm ra diêm, hộp quẹt.

Nhà máy giấy : Nhà máy làm ra giấy.

Động-cơ : Máy để làm chuyển-động.

Tính-tự :

Inh-ỏi, âm-âm, rầm-rầm, đồ-sộ, không-lỡ.

Động-tự :

Phát-động : Bắt đầu chuyển-động.

Sản-xuất : Làm ra được.

Thành-ngữ :

Cơ-giới chi tâm (cơ : máy-móc; giới : đồ-đặc) : Lòng xảo-trá như có máy-móc ở trong (xảo : khéo-léo, khôn ngoan; trá : dả-dối, gian-dối).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Những chỗ, những nhà rộng lớn, cao, có đặt những máy móc cho chạy để ra hàng hóa hay làm công việc thì gọi là hay Phần nhiều những nhà máy đều và có những cái máy từ xa đã nghe những tiếng động, càng đến gần thì những tiếng ấy càng lớn thành ra đến ù cả tai, vang cả óc.

Ở xứ ta đã có khá nhiều nhà máy : ở Hải-phòng có sản-xuất ra xi-măng ; ở Thanh-hóa và Vinh có làm ra diêm ; ở Việt-trì và Đập-cầu có làm ra giấy ; ở Hiệp-hòa (Chợ-lớn) có sản-xuất nhiều đường trắng ; còn cung cấp điện, cung cấp nước, thì các tỉnh đều có. Vì miền Nam-Việt nhiều lúa nên có nhiều nhà

IV— CHÁNH-TẢ

Sản : sinh ra, sinh-sản, sản-nghiệp, sản-phẩm, sản-vật (không có tiếng sản).

Diêm (quẹt) : que nhỏ bằng gỗ thông, một đầu có chất sinh lửa. **Diêm** : muối. **Diêm-vương** : vua âm-phủ (theo tôn-giáo) ; (không có tiếng giêm hay riêm).

V— TẬP LÀM VĂN

1— Kể những nhà máy hiện có trong nước ta và kể sự ích-lợi của mỗi nhà máy ấy.

2— Hãy tả một nhà máy mà trò biết.

BÀI THỨ BA MƯƠI SÁU

Những cuộc lễ, ngày tết

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Lễ kỷ-niệm để làm gì ? 2— Lễ truy-niệm là lễ gì ? 3— Ngày lễ của toàn quốc gọi là gì ? 4— Ngày hội là ngày gì ? 5— Tết đầu năm gọi là gì ? 6— Tết mồng 5 tháng 5 âm-lịch gọi là tết gì ? 7— Tết rằm tháng 7, rằm tháng 8 âm-lịch là những tết gì ? 8— Tết vào mồng 5 mồng 6 tháng ba âm-lịch là tết gì ? 9— Ngày hội Hùng-Vương ta còn gọi là ngày gì ? 10— Trước ngày nghỉ tết Nguyên-Đán và nghỉ bãi trường, thường học-sinh và thầy giáo làm gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Lễ kỷ-niệm : Cuộc lễ để ghi-nhớ.

Lễ truy-niệm : Cuộc lễ tưởng nhớ người trước (truy : tìm về quá-khứ).

Quốc khánh nhật (khánh : mừng) : Ngày lễ kỷ-niệm vui mừng của nước.

Hội : Ngày đông người đến dự lễ.

Tết nguyên-đán : Tết đầu năm (nguyên : bắt đầu ; đán : sớm).

Tết đoan-ngọ (đoan dương, trùng ngũ) : Tết mồng 5 tháng 5, truy-niệm ông Khuất-Nguyên nước Sở, trầm mình ở sông Mịch-La vì can vua không nghe, cứ đi xâm-lăng Tần nên bỏ mạng ở Tần.

Tết trung nguyên (ngươn) : Tết rằm tháng 7 âm-lịch (kỷ-niệm vong nhân).

Tết trung-thu : Tết rằm tháng 8 (giữa mùa thu).

Tết thanh minh : Tết thăm mồ mả vào mồng 5, mồng 6 tháng ba.

Lễ bãi trường : Cuộc lễ sau đó thầy và trò đều nghỉ ăn tết hay nghỉ hè.

Tính-tự :

Long-trọng (trọng-thể) : Tốt đẹp và xứng đáng.

Hân-hoan : Vui mừng (hân : mừng ; hoan : vui).

Động-tự :

Mặc-niệm : Nhớ tưởng lặn-lẽ (mặc : lặn.lẽ ; niệm : nhớ, nghĩ).

Kỷ-niệm : Ghi nhớ.

Thành-ngữ :

Đông như hội : Đông lắm.

Vui như Tết : Vui lắm.

Niệm niệm bất vong : Nghĩ nhớ luôn không quên.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Các trường-học nên làm những vì anh-hùng liệt-nữ. Tất cả, toàn-thể quốc-dân nên dự lễ. để làm tăng phần Ngày rằm tháng bảy tức chúng ta đến đài chiến-sĩ trận vong mà để tỏ lòng những người chết vì tổ-quốc.

Người Việt chúng ta cũng như người Tàu, có nhiều tết lắm, nhưng tết lớn nhất là Tết mồng 5 tháng 5 gọi là tết hay hay chính là tết của người Tàu. Lễ đi thăm mộ ngày mồng 5, mồng 6 tháng ba gọi là Ngày rằm tháng 8, tức là giữa mùa thu thì ta ăn Hằng năm, có hai lễ ở trường học là : bãi trường Tết và bãi trường nghỉ hè.

IV— CHÁNH-TẢ

Truy : theo, tìm ngược về việc đã qua (không có tiếng chuy trong tiếng Việt).

Dự : Tham dự vào, can thiệp vào.—Rự : Gạo rự, tên thứ gạo ngon ở miền Bắc (không có tiếng giự).

V— TẬP LÀM VĂN

1— Kể những lễ, Tết trong một năm. Những lễ tết ấy vào ngày nào ? Ý nghĩa của những lễ, tết ấy.

2— Tả ngày lễ bãi trường Tết hay bãi trường nghỉ hè.

MỤC-LỤC

Trang

CHƯƠNG-TRÌNH NGŨ-VỤNG LỚP BA 4

Chánh-đề I : THÂN-THỂ

(CÁC BỘ-PHẬN BÊN TRONG)

- Bài 1— Thần kinh-hệ 5 Bài 3— Bệnh-tật 9
» 2— Tâm, can, tỳ, phế 7 » 4— Tân-tật 11

Chánh-đề II : QUẦN-ÁO

- » 5— Các thứ áo ta 13 » 7— Áo-phục 16
» 6— Bộ-phận của áo, quần 15 » 8— Giày dép, mũ nón 18

Chánh-đề III : ĂN-UỐNG

- » 9— Các thứ đồ ăn 21 » 11— Cách làm thức ăn 25
» 10— Các thứ đồ uống 23 » 12— Cách làm thức uống 27

Chánh-đề IV : GIA-ĐÌNH

- » 13— Gia-tộc, tổ-tiên 29 » 15— Con hai giòng 33
» 14— Họ nội, họ ngoại 31 » 16— Tình cảm 35

Chánh-đề V : NHÀ-CỬA

- » 17— Nhà một tầng. Nhà lầu (gác) 38 » 19— Các phòng trong 1 nhà xây 42
» 18— Nhà xây, đúc. Nhà tranh, lá 40 » 20— Các đồ-đạc trong nhà 44

Chánh-đề VI : SÚC-VẬT

- » 21— Gia-súc, sự chăn nuôi 47 » 23— Chim, cá 51
» 22— Ấc thú, rừng núi 49 » 24— Sản bản, đánh cá 52

Chánh-đề VII : THÔN-QUÊ

- » 25— Nhà cửa 55 » 27— Thôn-dân 59
» 26— Vườn ruộng 57 » 28— Công-việc đồng-àng 61

Chánh-đề VIII : THẪN-THỊ

- » 29— Nhà cửa, dinh thự 64 » 31— Xe-cộ 68
» 30— Đường phố 66 » 32— Sinh-hoạt và giải trí 70

Chánh-đề IX : NGHỀ-NGHIỆP

- » 33— Các nghề-nghiệp 72 » 35— Các nhà máy 76
» 34— Đồ dùng của thợ 74 » 36— Những cuộc lễ, ngày Tết 78

MỤC-LỤC 80